

Phụ lục VIa
MẪU NỘI DUNG THAM VẤN TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ
TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NỘI DUNG THAM VẤN TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

1. Thông tin về dự án:

1.1. Thông tin chung:

- Tên dự án: “Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Sông Hậu – Giai đoạn 1” (Hạng mục: Trạm xử lý nước thải KCN Sông Hậu (trạm 2))
- Chủ dự án: Công ty Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Hậu Giang
- + Địa chỉ liên hệ: Km 10, Quốc lộ Nam Sông Hậu, Xã Châu Thành, TP Cần Thơ.
- + Điện thoại: (0293) 3.949.313; Fax: (0293) 3.949.300
- + Người đại diện theo pháp luật của chủ dự án: Ông Lê Hoàng Giang; Chức vụ: Phó Giám đốc.

(Theo Quyết định số 58/QĐ-BQL ngày 30/07/2024 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hậu Giang)

- Tiến độ thực hiện dự án:
 - + Thời gian thực hiện thủ tục pháp lý và triển khai thi công hoàn thành xây dựng các hạng mục công trình: 2024 – 2027;
 - + Lắp đặt thiết bị, vận hành thử nghiệm: dự kiến Quý II/2027 - Quý IV/2027
 - + Dự án hoàn thành đi vào hoạt động: dự kiến Quý I/2028.

1.2. Phạm vi, quy mô, công suất

Mục tiêu

- Mục tiêu chính của dự án là xây dựng Trạm xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế: 6.000 m³/ngày.đêm (Trạm 2) phục vụ xử lý lưu lượng nước thải phát sinh của các dự án thứ cấp đang thu hút đầu tư vào khu đất 46ha (dự án Trung tâm công nghiệp thực phẩm Miền Tây 2 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan) của KCN Sông Hậu – Giai đoạn 1 và tạo điều kiện cho KCN Sông Hậu – giai đoạn 1 tiếp nhận thu hút thêm các dự án mới hoặc dự án đang hoạt động đầu tư nâng công suất theo đúng quy định về bảo vệ môi trường.

- Dự án tăng quy mô công suất xử lý nước thải Khu công nghiệp Sông Hậu lên tổng 9.000m³/ngày đêm, nhằm hoàn thiện hơn hạ tầng bảo vệ môi trường, nâng cao năng lực tiếp nhận và xử lý nước thải từ các dự án, cơ sở thứ cấp hoạt động trong KCN, tạo sức hút đầu tư thêm các dự án mới, từ đó góp phần tạo động lực mới kích thích tăng trưởng kinh tế địa phương và khu vực.

- Dự án ngoài việc mang lại hiệu quả đầu tư cho chủ dự án còn tạo công ăn việc làm, thu hút thêm lực lượng lớn lao động địa phương và khu vực lân cận tới KCN làm việc và lao động khác phục vụ các dịch vụ hậu cần, sinh hoạt, giải trí cho lực lượng lao động chính của KCN phát triển theo, góp phần phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

Quy mô, công suất dự án:

- Quy mô của dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của Luật BVMT năm 2020): thuộc phân loại dự án nhóm I (căn cứ: Dự án thuộc số thứ tự 12b Phụ lục III, Nghị định 05/2025/NĐ-CP).

- Quy mô sử dụng đất: Tổng diện tích sử dụng đất của Dự án là 290,78ha. Hạng mục mở rộng quy mô công suất HT XLNT (Trạm 2) được thực hiện xây dựng trên khu đất quy hoạch hạ tầng kỹ thuật xử lý nước thải của KCN Sông Hậu – giai đoạn 1 có tổng diện tích khoảng 1,6ha. Phần diện tích bố trí các hạng mục công trình của Trạm 2 khoảng hơn 5.000m².

- Quy mô công suất thiết kế xử lý: Xây dựng hạng mục Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 6.000m³/ngày đêm cho Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Sông Hậu – Giai đoạn 1”, phục vụ xử lý lưu lượng nước thải phát sinh từ các dự án/cơ sở hoạt động thứ cấp thu hút đầu tư vào KCN Sông Hậu – giai đoạn 1. Từ đó nâng tổng quy mô công suất xử lý nước thải của KCN Sông Hậu – giai đoạn 1 lên 9.000m³/ngày đêm bao gồm:

- + Lưu lượng nước thải đầu nổi xử lý tại Trạm 1 hiện hữu: 3.000m³/ngày đêm;
- + Lưu lượng nước thải đầu nổi xử lý tại Trạm 2 đầu tư mới: 6.000m³/ngày đêm.

Bảng 1: Mục tiêu quy mô hoạt động XLNT của KCN Sông Hậu – giai đoạn 1

TT	Mục tiêu hoạt động	Quy mô KCN Sông Hậu – giai đoạn 1 hiện hữu	KCN Sông Hậu – giai đoạn 1 sau khi bổ sung Trạm 2
1	Tiếp nhận đầu nổi thu gom và xử lý nước thải	3.000 m ³ /ngày đêm	6.000 m ³ /ngày đêm
	Tổng cộng	9.000 m³/ngày đêm	

Nguồn: Công ty Phát triển hạ tầng khu công nghiệp Hậu Giang

- Quy mô các ngành nghề thu hút đầu tư vào KCN Sông Hậu – giai đoạn 1: theo Giấy phép môi trường số 483/GPMT-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 13/11/2024, có thời hạn tới ngày 12/11/2031 (đính kèm tại Phụ lục).

Các ngành, nghề được phép thu hút đầu tư (phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/07/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam) bao gồm:

Bảng 2: Các ngành, nghề được phép thu hút đầu tư KCN Sông Hậu – giai đoạn 1

TT	Ngành nghề được phép thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
I	Phần diện tích khoảng 20 ha (vị trí xác định theo Quyết định số 1309/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc ban hành danh mục dự án thuộc ngành nghề thu hút đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp tập trung trên địa bàn tỉnh Hậu Giang)	
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm	C10
2	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	C25
3	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C26
4	Sản xuất thiết bị điện	C27
5	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C28
6	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C29
7	Sản xuất phương tiện vận tải khác	C30
8	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32
9	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H52
II	Phần diện tích khoảng 46 ha (vị trí xác định theo Quyết định số 1309/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc ban hành danh mục dự án thuộc ngành nghề thu hút đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp tập trung trên địa bàn tỉnh Hậu Giang)	
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm	C10
2	Sản xuất đồ uống	C11
3	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	C21
4	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	C25
5	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C26
6	Sản xuất thiết bị điện	C27
7	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C28
8	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C29
9	Sản xuất phương tiện vận tải khác	C30
10	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32
11	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33
12	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D35
13	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	E36
14	Thoát nước và xử lý nước thải	E37
15	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H52
III	Phần diện tích khác trong Khu công nghiệp Sông Hậu - giai đoạn 1 nằm ngoài các vị trí khoảng 20 ha và 46 ha (vị trí xác định theo Quyết định số	

TT	Ngành nghề được phép thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
	1309/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc ban hành danh mục dự án thuộc ngành nghề thu hút đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp tập trung trên địa bàn tỉnh Hậu Giang)	
1	Sản xuất chế biến thực phẩm; <i>các nhóm ngành C10101, C102, C104, C108 không thu hút dự án đầu tư mới ngoài các cơ sở đã có, gồm:</i>	C10
1.1	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (<i>Các cơ sở đã có gồm: Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú - Hậu Giang, Công ty Cổ phần Việt Nam Food Hậu Giang, Công ty Cổ phần Thủy sản Chất lượng vàng, Công ty TNHH MTV Masan HG</i>)	C102
1.2	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật (<i>Các cơ sở đã có gồm: Công ty TNHH Tập đoàn quốc tế Runlong - Hậu Giang (Việt Nam) và Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Vĩnh Thành Đạt</i>)	C104
1.3	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (<i>Cơ sở đã có: Công ty TNHH thức ăn Tôm xanh Minh Phú</i>)	C108
2	Sản xuất đồ uống	C11
3	Sản xuất trang phục	C14
4	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	C21
5	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C23
6	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	C25
7	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C26
8	Sản xuất thiết bị điện	C27
9	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C28
10	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C29
11	Sản xuất phương tiện vận tải khác	C30
12	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C31
13	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32
14	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33
15	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D35
16	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	E36
17	Thoát nước và xử lý nước thải	E37
18	Dịch vụ cho thuê kho bãi, vận chuyển hàng hoá	H52
19	Không thu hút ngành nghề sản xuất bao bì từ plastic (mã ngành C22201) trừ công ty đang hoạt động là Công ty TNHH Number One Hậu Giang.	

Nguồn: Giấy phép môi trường số 483/GPMT-BTNMT ngày 13/11/2024

Hiện tại, KCN Sông Hậu – giai đoạn 1 đã cho thuê đất có tỷ lệ lấp đầy 100% với 28 dự án đầu tư, trong đó có 23 dự án đang hoạt động, 03 dự án đang triển khai và 02 doanh nghiệp đang tạm ngưng hoạt động.

Phạm vi thu gom nước thải đầu nối dẫn về xử lý tại Trạm 2: Nước thải dự kiến phát sinh từ Dự án “Trung tâm công nghiệp thực phẩm Miền Tây 2 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan” đã được kêu gọi đầu tư vào khu đất 46ha của KCN Sông Hậu – giai đoạn 1.

1.3. Công nghệ sản xuất (nếu có)

Với đặc thù Dự án xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp nên công nghệ hoạt động chủ yếu là cung cấp các dịch vụ như sau:

- Cho thuê đất các doanh nghiệp đầu tư thứ cấp vào KCN
- Cung cấp hạ tầng kỹ thuật như: hệ thống giao thông, hệ thống cấp điện, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống cấp nước, hệ thống thoát nước mưa, hệ thống thu gom thoát nước thải, trạm xử lý nước thải tập trung,...

1.4. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư

1.4.1. Các hạng mục công trình đã hoàn thành xây dựng và hoạt động hiện hữu của KCN Sông Hậu – Giai đoạn 1

Khi thực hiện đầu tư xây dựng hạng mục “Trạm xử lý nước thải Khu công nghiệp Sông Hậu (Trạm 2)”, các hạng mục công trình được xây dựng phân bố trên tổng thể diện tích 290,79ha và hoạt động kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Sông Hậu – giai đoạn 1 không thay đổi. Cụ thể:

🚧 Các hạng mục công trình được phân bổ xây dựng trên phần đất 290,79ha

Bảng3. Quy hoạch sử dụng đất của KCN Sông Hậu – giai đoạn 1

Stt	Loại đất	KCN Sông Hậu – giai đoạn 1	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất xây dựng nhà máy	265,26	91,22
2	Đất công trình hành chính (Đồn công an)	0,200	0,07
3	Đất công trình đầu mối kỹ thuật	1,750	0,6
	- Khu xử lý nước thải	1,600	-
	- Trạm cấp điện	0,150	-
4	Đất cây xanh	9,376	3,22
5	Đất giao thông – bến bãi	14,206	4,89
	Tổng cộng	290,79	100,0

Nguồn: Quyết định số 2174/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh Hậu Giang

🚧 Các hạng mục công trình đã hoàn thiện hiện hữu

Khu công nghiệp Sông Hậu – giai đoạn 1 được triển khai xây dựng từ năm 2007 và hiện nay đã hoàn thành đầy đủ các hạng mục, công trình hạ tầng kỹ thuật và bảo vệ

môi trường, không còn hạng mục, công trình cần tiếp tục đầu tư (theo các Quyết định số 306/QĐ-UBND ngày 14/03/2014; quyết định số 754/QĐ-UBND ngày 29/05/2015 và Quyết định số 2174/QĐ-UBND ngày 18/12/2019). Cụ thể như sau:

Bảng 4: Khối lượng các hạng mục đã hoàn thiện của KCN Sông Hậu – giai đoạn 1

TT	Hạng mục	Thực tế đã hoàn thiện	Ghi chú
I	Hạ tầng kỹ thuật		
1	San nền	Đã hoàn thiện 100%	Thực hiện theo quyết định số 306/QĐ-UBND ngày 14/03/2014; quyết định số 754/QĐ-UBND ngày 29/05/2015 và Quyết định số 2174/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh Hậu Giang (cũ).
2	Hệ thống đường giao thông	Đã hoàn thiện 100%	
3	Hệ thống cấp nước, cấp điện	Đã hoàn thiện 100%	
4	Cây xanh, cảnh quan	Đã hoàn thiện 100%	
II	Hạng mục công trình BVMT		
1	Hệ thống thu gom, thoát nước mưa	Tách riêng với mạng lưới thu gom, thoát nước thải. Cống tròn BTCT bố trí dọc vỉa hè các trục đường của KCN, thoát ra 2 cửa xả (trên đường số 3A vào Sông Hậu và trên đường số 2A vào sông Cái Cui)	Đang hoạt động theo GPMT số 483/GPMT-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 13/11/2024
2	Hệ thống thu gom, thoát nước thải	Thoát ra 1 cửa xả theo cống thoát trên đường 3A ra Sông Hậu	
3	Trạm XLNT tập trung	Trạm 1: Công suất 3.000m³/ngày xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột A, Kq=1,2; Kf=1,0)	
4	Hồ sự cố	Dung tích 6.000m³	
5	Kho chứa CTNH	Diện tích 12m² có mái che, tường bao, nền bê tông	
6	Kho chứa bùn thải sau ép	Khu vực có tổng diện tích khoảng 93,75m² có mái che, nền bê tông, khung cột ống thép	

Nguồn: Công ty Phát triển hạ tầng khu công nghiệp Hậu Giang

 Các hoạt động hiện hữu tại KCN Sông Hậu – giai đoạn 1

(1) Hoạt động của các phương tiện ra vào KCN Sông Hậu – giai đoạn 1

(2) Hoạt động kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Sông Hậu – giai đoạn 1. Hiện tại, chủ dự án (Công ty Phát triển hạ tầng khu công nghiệp Hậu Giang) đang thực hiện vận hành hoạt động KCN Sông Hậu với các hoạt động gồm:

✓ *Quản lý hoạt động đấu nối hạ tầng kỹ thuật*

Đầu nổi hệ thống thu gom và thoát nước thải: Hoạt động đầu nổi nước thải của các nhà đầu tư thứ cấp vào hệ thống thu gom chung của KCN tuân thủ theo quy chế quản lý chung và quản lý của chủ cơ sở về đầu nổi hạ tầng. Yêu cầu về quản lý chất lượng nước thải từ các dự án/cơ sở khi đầu nổi vào hệ thống thu gom và xử lý tập trung của KCN, bao gồm:

- + Đối với nước mưa: Đầu tư hệ thống thu gom, thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung.

- + Đối với nước thải:

Đối với các dự án/cơ sở đầu nổi nước thải vào hệ thống thu gom nước thải của KCN: Căn cứ quyết định 19/2018/QĐ – UBND ngày 28 tháng 9 năm 2018 về việc quy định thoát nước của Trạm XLNT TT KCN Sông Hậu – giai đoạn 1 (trong đó có quy định các mức về nồng độ ô nhiễm tiếp nhận của Trạm 1) các dự án/cơ sở trong KCN đảm bảo thu gom và xử lý sơ bộ nước thải phát sinh tại cơ sở đảm bảo đạt tiêu chuẩn đầu nổi của KCN Sông Hậu (đối với nước thải sản xuất: đạt loại B của QCVN 40:2011/BTNMT cho tất cả các thông số thuộc QCVN 40:2011/BTNMT) trước khi xả vào hệ thống thu gom chung để đưa về Nhà máy XLNT tập trung của KCN (Trạm 1); trường hợp nước thải của doanh nghiệp thứ cấp đầu nổi vượt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột B, KCN sẽ thông báo cho bên đơn vị thứ cấp để khắc phục và xác định lại giá dịch vụ thoát nước theo hệ số “k” theo hợp đồng dịch vụ thoát nước đã ký với đơn vị thứ cấp.

Đối với các dự án/cơ sở không đầu nổi nước thải vào hệ thống thu gom nước thải của KCN: Các doanh nghiệp được cơ quan nhà nước cho phép tự xử lý nước thải đạt cột A của QCVN 40:2011/BTNMT và xả thải trực tiếp ra nguồn tiếp nhận được miễn trừ đầu nổi vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Sông Hậu. Các trường hợp đã được miễn trừ đầu nổi vào hệ thống thu gom, thoát nước và xử lý nước thải tập trung phải bảo đảm nước thải sau xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường trước khi xả ra môi trường; có phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải và có hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định của pháp luật. Các doanh nghiệp này được quản lý bởi Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hậu Giang và Sở Nông nghiệp và Môi trường TP. Cần Thơ.

Các dự án/cơ sở ký hợp đồng xử lý nước thải với Chủ đầu tư hạ tầng KCN. Nước thải của các dự án/cơ sở hoạt động trong KCN trước khi đầu nổi vào hệ thống thu gom nước thải chung của KCN phải đảm bảo các thông số ô nhiễm theo Hợp đồng xử lý nước thải đã ký kết giữa hai bên.

- + Phải thông báo ngay cho Chủ đầu tư hạ tầng KCN khi có sự cố về môi trường. Tạm dừng và khắc phục ngay các sự cố, nếu sự cố nghiêm trọng chưa thể khắc phục được thì phải đình chỉ công đoạn sản xuất để khắc phục. Sau khi đã xử lý, khắc phục hoàn toàn sự cố môi trường và bảo đảm an toàn được Cơ quan chức năng, Chủ đầu tư hạ tầng KCN xác nhận thì mới cho hoạt động trở lại.

- + Các doanh nghiệp thực hiện khai báo khối lượng, loại chất thải nguy hại phát sinh (nếu có) trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường theo quy định.

- + Các doanh nghiệp trong quá trình hoạt động nếu có thay đổi về công suất, cải tiến, thay đổi công nghệ trong trường hợp theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, cấp lại giấy phép môi trường thì phải thông báo cho Chủ đầu tư hạ tầng KCN để kiểm tra, theo dõi.

+ Các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các doanh nghiệp phải thực hiện đúng các biện pháp bảo vệ môi trường như đã cam kết trong Hồ sơ môi trường được phê duyệt. Phải chấp hành việc kiểm tra, kiểm soát thường xuyên, định kỳ và đột xuất của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và Chủ đầu tư hạ tầng KCN.

+ Các doanh nghiệp thực hiện quan trắc định kỳ và báo cáo kết quả cho Chủ đầu tư hạ tầng KCN và cơ quan chức năng thông qua báo cáo công tác bảo vệ môi trường của năm báo cáo theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm với kết quả quan trắc đã báo cáo. Tần suất quan trắc phải thực hiện theo Hồ sơ môi trường đã được phê duyệt.

+ Các doanh nghiệp vi phạm phải nghiêm chỉnh khắc phục và thực hiện đầy đủ yêu cầu của đoàn thanh tra, kiểm tra trong thời gian sớm nhất. Báo cáo kết quả theo quy định đồng thời gửi về Chủ đầu tư hạ tầng KCN 01 bản để tổng hợp theo dõi, giám sát

+ Thu gom rác thải và vệ sinh môi trường: Các nhà máy trong KCN có trách nhiệm tự thu gom, quản lý và hợp đồng với đơn vị có chức năng để xử lý theo quy định.

✓ *Vận hành và thực hiện hoạt động bảo trì, bảo dưỡng công trình hạ tầng kỹ thuật*

+ Đối với hệ thống giao thông: Việc tuân thủ bảo trì, bảo dưỡng hệ thống đường giao thông được thực hiện thường xuyên theo quy định hiện hành về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

+ Đối với hệ thống cấp thoát nước và vệ sinh môi trường: Duy trì vận hành hệ thống cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, đảm bảo khả năng vận hành tối đa theo công suất thiết kế các hạng mục này. Công tác bảo trì, bảo dưỡng và sửa chữa được thực hiện thường xuyên trong suốt quá trình vận hành.

+ Đối với HT XLNT tập trung công suất 3.000m³/ngày đêm: Vận hành đảm bảo HT hoạt động hiệu quả, đáp ứng xử lý được toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ các cơ sở hoạt động thứ cấp trong KCN có đầu nối về HT, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A, K_q=1,2; K_f=1,0) trước khi xả ra ngoài môi trường tiếp nhận. Thường xuyên thực hiện giám sát, kiểm tra, các hoạt động bảo trì, bảo dưỡng hệ thống theo định kỳ và sửa chữa đột xuất khi có sự cố.

+ Thực hiện đầy đủ các vấn đề môi trường liên quan đến sự cố, rủi ro trong vận hành các hệ thống hạ tầng kỹ thuật.

(3) Hoạt động sinh hoạt và sản xuất, kinh doanh của các đơn vị thứ cấp thuê đất đầu tư dự án/cơ sở trong KCN Sông Hậu – giai đoạn 1

Hiện tại, KCN Sông Hậu – giai đoạn 1 đã cho thuê đất có tỷ lệ lấp đầy 100% với 28 dự án đầu tư, trong đó có 23 dự án đang hoạt động, 03 dự án đang triển khai và 02 doanh nghiệp đang tạm ngưng hoạt động. Chi tiết hiện trạng các dự án/cơ sở đầu tư vào KCN Sông Hậu – giai đoạn 1 được tổng hợp tại bảng sau:

Bảng 5: Hiện trạng các doanh nghiệp đầu tư vào KCN Sông Hậu – giai đoạn 1

TT	Tên Doanh nghiệp	Thời điểm bắt đầu hoạt động	Diện tích (ha)	Ngành nghề	Hiện trạng hoạt động	Đầu nối HTXLNT của KCN
1	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng hải Hậu Giang	19/5/2017	87,1	Khu dịch vụ logistic, cảng tổng hợp	Đang hoạt động ổn định	Chỉ đầu nối 1 phần vào Trạm 1
2	Công ty CP Thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	T7/2011	20,2	Chế biến thủy hải sản	Đang hoạt động ổn định	Có đầu nối vào Trạm 1
3	Công ty TNHH Thức ăn Tôm xanh Minh Phú		13	NM thức ăn tôm Minh Phú	Đang hoạt động ổn định	Không đầu nối
4	Công ty CP Mekong Logistic	T1/2017	15	Xây dựng Cảng và Trung tâm Logistics	Chưa hoạt động	
5	Công ty CP thủy sản Chất lượng vàng		8,95	Chế biến thủy hải sản	Đang hoạt động ổn định	Không đầu nối
6	Công ty TNHH MTV Thuốc thú y và chế phẩm sinh học Vemedim	T1/2015	6,166	Sản xuất sản phẩm thuốc thú y và chế phẩm sinh học	Tạm ngưng hoạt động	
7	Công ty TNHH MTV Number One Hậu Giang	14/3/2019	40	Nước giải khát, bao bì nhựa, đường Fructose	Đang hoạt động ổn định	Có đầu nối
8	Công ty TNHH MTV Tập đoàn quốc tế RunLong - Hậu Giang (Việt Nam)	T11/2016	2	Sản xuất bơ margarine	Đang hoạt động ổn định	Không đầu nối
9	Công ty PTHT KCN Hậu Giang (liên kết Công ty TNHH MTV bê tông Hamaco Hậu Giang, Công suất sx bê tông: 150 m ³ thành phẩm/h)	-	0,7	Khai thác và kinh doanh bến bãi	Tạm ngưng hoạt động	
10	Công ty TNHH MTV Masan HG	3/20/2021	9,92	Trung tâm công nghiệp thực phẩm	Ngưng hoạt động	

TT	Tên Doanh nghiệp	Thời điểm bắt đầu hoạt động	Diện tích (ha)	Ngành nghề	Hiện trạng hoạt động	Đầu nối HTXLNT của KCN
11	Công ty TNHH MTV Masan Brewery HG	26/12/2015	14,65	Nhà máy bia và trạm cấp nước	Đang hoạt động ổn định	Có đầu nối
12	Công ty Cổ phần nước Aqua One Hậu Giang	T1/2018	15	Nhà máy nước	Đang hoạt động ổn định	Không đầu nối
13	Công ty Cổ phần Việt Nam Food Hậu Giang	T1/2017	0,8	Nhà máy xử lý, chế biến phế phẩm đầu vỏ tôm và cá	Đang hoạt động ổn định	Có đầu nối
14	Công ty CP WestFoof Hậu Giang	-	7	Nông sản	Chưa hoạt động	(dự kiến đầu nối vào Trạm 1 giai đoạn 2025-2026)
15	Công ty TNHH Năng lượng Trí Việt	T5/2021	0,5	Đầu tư lò hơi cung cấp hơi cho dự án Masan Hậu Giang	Đang hoạt động	Không đầu nối
16	Công ty TNHH TM XNK Vĩnh Thành Đạt (thuê kho, bãi Cty Vinalines)	T1/2019	1	Mỡ cá	Đang hoạt động ổn định	Không đầu nối
17	Công ty Xi măng Nghi Sơn (thuê bãi của Vinalines)	27/5/2019	1	Bồn chứa xi măng	Đang hoạt động ổn định	Không đầu nối
18	Công ty CP TM Vận tải Hoàng Bách		0,3	Bãi phế liệu	Đang hoạt động ổn định	Không đầu nối
19	Công ty TNHH MTV Vật liệu xây dựng xanh Hamaco (thuê kho bãi Cty Vinalines 20.000 m ²)	2021	2	Phối trộn xi măng	Đang hoạt động ổn định	Không đầu nối
20	Công ty TNHH Thép Indeco Miền Tây (thuê kho Vinalines)	2021	0,5	Phân phối thép	Đang hoạt động ổn định	Có đầu nối
21	Công ty CP Công nghệ cao G7 (thuê kho Vinalines)	17/5/2022	0,1	Đóng gói thực phẩm chức năng	Đang hoạt động ổn định	Không đầu nối

TT	Tên Doanh nghiệp	Thời điểm bắt đầu hoạt động	Diện tích (ha)	Ngành nghề	Hiện trạng hoạt động	Đầu nối HTXLNT của KCN
22	Công ty CP nghiên cứu áp dụng công nghệ mới Sông Hậu (thuê kho Vinalines)	17/5/2022	0,1	Gia công phòng khám lưu động và vỏ lò đốt rác	Đang hoạt động ổn định	Không đầu nối
23	Công ty CP liên kết sản xuất Việt Nam Nhật Bản (thuê kho Vinalines)	17/5/2022	0,1	Đóng gói hóa chất xét nghiệm	Đang hoạt động ổn định	Không đầu nối
24	Công ty Cổ phần SkyX Solar (thuê mái nhà xưởng Cty Mekong Logistics)	T5/2021	-	DA Số 1 Điện NLMT .	Đang hoạt động ổn định	Không phát sinh nước thải
25	Công ty TNHH SkyX Solar South (thuê mái nhà xưởng Cty Mekong Logistics)	T5/2021	-	DA Số 2 Điện NLMT .	Đang hoạt động ổn định	Không phát sinh nước thải
26	Công ty TNHH SkyX Solar Central (thuê mái nhà xưởng Cty Mekong Logistics)	T5/2021	-	DA Số 3 Điện NLMT .	Đang hoạt động ổn định	Không phát sinh nước thải
27	Công ty Cổ phần SkyX Solar 1 (thuê mái nhà xưởng Cty Mekong Logistics)	T5/2021	-	DA Số 4 Điện NLMT .	Đang hoạt động ổn định	Không phát sinh nước thải
28	Công ty CP Tập đoàn Masan	-	46	Trung tâm Công nghiệp thực phẩm Miền Tây 2 (sản xuất mì ống, bún , gia vị , nước chấm, nước giải khát , bia)	Chưa hoạt động	Dự kiến đầu nối vào Trạm 2
Tổng diện tích			265,26			Tỷ lệ lấp đầy 100%

Nguồn: Công ty Phát triển hạ tầng Khu công nghiệp Hậu Giang

1.4.2. Các nội dung, hạng mục công trình hỗ sung, điều chỉnh và hoạt động của dự án sau khi đầu tư xây dựng Trạm xử lý nước thải KCN Sông Hậu (Trạm 2)

- Nâng công suất xử lý nước thải tập trung từ 3.000m³ lên 9.000m³
- Cải tạo, mở rộng một số hạng mục Trạm 1
- Cải tạo hồ sự cố hiện hữu dung tích 6.000m³ lên 9.000m³.

Chi tiết các hạng mục được thực hiện như sau:

a) Các hạng mục công trình xây dựng Trạm 2, công suất 6.000m³/ngày đêm.

Bảng 6: Các hạng mục công trình chính xây dựng Trạm 2

Stt	Hạng mục	Ký hiệu	Kích thước $D \times R \times C (H_{\text{nước}}) =$ $V_{\text{nước}} (m^3)$	Diện tích (m ²)	Quy mô, kết cấu
I	Bể thu gom	T01	10,0x3,7x6,0(5,5) = 203,5	37	- Cấu trúc: BTCT toàn khối, thiết kế 1 phần nổi lên mặt đất và 1 phần âm dưới mặt đất - Móng cọc: BTCT - Vách, vách ngăn: BTCT - Sàn: BTCT xoa phẳng bề mặt
II	Cụm bể xử lý				
1	Bể điều hòa	T02	29,4x13,5x5,5(5,0) = 1984,5	396,9	- Cấu trúc: BTCT toàn khối, thiết kế 1 phần nổi lên mặt đất và 1 phần âm dưới mặt đất - Móng cọc: BTCT - Vách, vách ngăn: BTCT - Sàn: BTCT xoa phẳng bề mặt
2	Bể trung hòa	T03-A	4,0x3,1x5,5(5,0) = 62	12,4	
3	Bể keo tụ	T03-B	4,0x3,1x5,5(5,0) = 62	12,4	
4	Bể tạo bông	T03-C	4,0x3,3x5,5(5,0) = 62	13,2	
5	Bể lắng hóa lý	T04	13,5x13,5x5,5(5,0) = 911,25	182,25	
6	Bể trung gian	T05	4,0x3,1x5,5(5,0) = 62	12,4	
7	Bể Anoxic	T06-A/B	17,5x13,5x5,0(4,5) = 1063,1	236,25	
8	Bể Arotank	T07-A/B	28,5x13,5x5,0(4,5) = 1731,3	384,75	
9	Bể lắng sinh học	T08	13,5x13,5x6,0(5,5) = 1002,4	182,25	
10	Bể trung gian 2	T09	15,0x4,0x6,0(5,5) = 330	60	
11	Bể khử trùng	T10	12,0x4,0x6,0(4,5) = 216	48	

Stt	Hạng mục	Ký hiệu	Kích thước $D \times R \times C(H_{\text{nước}}) = V_{\text{nước}} (m^3)$	Diện tích (m^2)	Quy mô, kết cấu
12	Bể chứa bùn trung gian	T11	$5,7 \times 2,5 \times 5,5(5,0) = 71,25$	14,25	
13	Bể nén bùn	T12-A	$8,5 \times 8,5 \times 5,5(5,0) = 361,25$	72,25	
14	Ngăn thu bùn	T12-B	$2,5 \times 2,5 \times 5,5(5,0) = 31,25$	6,25	
15	Bể chứa bùn	T13	$11,3 \times 4,7 \times 5,5(5,0) = 8,8$	53,11	
16	Bể chứa nước dư	T14	$3,6 \times 1,4 \times 4,0 \times (3,5) = 17,64$	5,04	
III	Trạm quan trắc nội bộ				
1	Nhà điều khiển (Công năng: chứa hóa chất phục vụ vận hành trạm XLNT)	N01	4,6 x 6,2 x 5,0	28,5	- Thiết kế: 1 tầng (cao trình sàn tầng 1 cao hơn sân đường nội bộ 0,2m) - Cấu trúc: Móng cọc bê tông cốt thép, kết cấu khung cột dầm sàn BTCT, nền BTCT làm phẳng, mái kết cấu vì kèo bê tông cốt thép. - Tường xây bao che dùng gạch đất nung dày 210mm (lớp vữa trát dày 15mm, gạch xây dày 180mm). Hoàn thiện sử dụng sơn nước phù hợp với điều kiện thời tiết (mặt trong dùng sơn nước nội thất và mặt ngoài dùng sơn nước ngoại thất) - Sàn bê tông cốt thép xoa phẳng bề mặt - Trần: BTCT, trát vữa xi măng dày 20mm, mác 75, hoàn thiện sơn
2	Nhà nghỉ nhân viên (Công năng: là nơi nghỉ ngơi của nhân viên làm việc ở nhà máy)	N02	4,6 x 6,2 x 5,0	28,5	
3	Nhà ép bùn (là khu vực chứa bùn và ép bùn)	N03	18,7 x 6,2 x 5,0	115,94	
4	Nhà máy thổi khí và hóa chất (Công năng: phục vụ lắp đặt thiết bị thổi khí và khu vực chứa hóa chất phục vụ vận hành bể XLNT (Trạm 2). Trong đó, bố trí bộ mái BTCT nâng cao cục bộ 1m để lắp đặt các	N04	20,6 x 15 x 5,0	309	

Stt	Hạng mục	Ký hiệu	Kích thước $D \times R \times C(H_{\text{nước}}) =$ $V_{\text{nước}} (m^3)$	Diện tích (m^2)	Quy mô, kết cấu
	bồn thiết bị thời khí)				nước nội thất (màu trắng) - Mái: BTCT, trộn phụ gia chống thấm, lán vữa tạo đốc $i=2\%$ dốc về sê nô thu nước. Hoàn thiện lát gạch gồm 400x400mm

*Nguồn: Thuyết minh thiết kế cơ sở Trạm xử lý nước thải khu công nghiệp sông Hậu
(Trạm 2)*

Bảng 7: Các hạng mục phụ trợ xây dựng Trạm 2

TT	Hạng mục	Công năng	Quy mô xây dựng	Quy mô kết cấu
1	Sân nội bộ	Phục vụ vận hành Trạm	- Rộng từ 2-5m - Diện tích: 138m ²	- Nền đất đầm chặt K90-95 - Lớp đá 0x4 dày 15cm - Lớp BT M200 dày 10cm
2	Đường nội bộ	Là đường giao thông bố trí bao quanh Trạm 2, phục vụ vận hành Trạm 2	- Rộng từ 2-4m - Diện tích: 862m ²	- Nền đất đầm chặt K90-95 - Lớp đá 0x4 dày 15cm - Lớp BT M200 dày 10cm
3	Cây xanh – thảm cỏ	- Tạo cảnh quan, cách ly khu vực Trạm 2 với khu xung quanh	- Trồng cây hồng lộc cắt col; cao 1,5-2m; đường kính tán 60cm; kích thước bầu 50x50cm. Số lượng: 19 cây. - Thảm cỏ: trồng cỏ Hoàng Lạc. Diện tích: 410 m ²	Cây xanh trồng với khoảng cách 08- 10m/ cây, trồng dọc theo hàng rào giáp với Đồn Công an và Công ty Runlong
4	Đường ống thu nước thải	Thu gom nước thải từ tuyến cống nước thải của KCN vào bể gom của trạm 2.	Đường kính D400, dài: 170m	Vật liệu: Ống HDPE
5	Tuyến mương thoát nước mưa 300x300	Thoát nước mưa khu vực trạm 2	Quy mô: 30cm x 30cm x 150cm	- Lớp đá 0x4 lót đáy mương dày 10cm. - Đáy mương bằng BT M200 rộng 40cm.

TT	Hạng mục	Công năng	Quy mô xây dựng	Quy mô kết cấu
				- Thành xây gạch dày 10cm, cao 30cm, tô trát vữa 2 mặt
6	Mương thoát nước mưa 300x300	Thoát nước mưa.	Chiều dài: 150m. Đoạn mương này thay thế cho đoạn cống D600 hiện hữu (từ hố ga MH32 (trong nhà máy XLNT) đến hố ga T1-A7 (trên vỉa hè đường 3A KCN) dài 150m bị hư hỏng do nằm trong phạm vi thi công bể xử lý	Vật liệu: BT kết hợp xây gạch
7	Trạm biến áp 320KVA	Cung cấp điện cho Trạm 2	- Công suất trạm: MBA 3 pha 22/0,4kV – 320kVA - Bảo vệ trạm: + Phía trung áp: sử dụng 3 FCO 24kV – 100A, lắp mới chì 20K và 3 LA 18kV – 10kA + Phía hạ áp: sử dụng MCCB 3 pha 500A - 1000V đặt tại tủ điện kế tại trạm - Dây dẫn: + Phía trung áp: sử dụng cáp đồng bọc CXV 50mm² – 24kV + Phía hạ áp: sử dụng cáp 1xCV250mm² - 600V cho mỗi dây pha và sử dụng cáp 1xCV300mm² - 0,6kV cho dây trung hòa - Đo đếm: sử dụng điện kế 3 pha 8400/120V hữu công đo đếm 3 biến dòng 30/5A - Tủ bù hạ thế: sử dụng tụ bù 160KVar	Tiếp địa trạm: sử dụng 4 cọc sắt mạ kẽm 2,4m đóng thẳng đứng và cách mặt đất 0,5m. Các cọc tiếp đất liên kết với nhau bằng cáp đồng trần 25mm ² . Tiếp đất trạm dùng nối dây trung hòa trung áp, vỏ máy biến áp, thùng điện kế. Dây tiếp đất được luôn trong thân trụ. Điện trở tiếp đất hệ thống sau khi lắp đặt phải $\leq 4\Omega$.
8	Đường ống thoát nước sau xử lý	Thu gom nước sau xử lý từ cụm bể xử lý, dẫn về bể khử trùng	Đường kính D355, dài 266m	Ống uPVC

TT	Hạng mục	Công năng	Quy mô xây dựng	Quy mô kết cấu
9	Hệ thống thông tin liên lạc	Lắp đặt hệ thống internet, thiết bị liên lạc sử dụng trong quá trình vận hành	01 bộ thu, truyền tín hiệu internet, 01 bộ máy điện thoại cố định	Hệ thống thông tin liên lạc được ghép nối vào mạng viễn thông của Viễn thông Hậu Giang

b) Các hạng mục cải tạo, mở rộng

(1) Mở rộng Nhà quan trắc

Mở rộng thêm 2m (diện tích 7m²) để bố trí tủ cho trạm quan trắc nội bộ.

Giải pháp thực hiện:

- Bỏ tường ngăn dài 3.5m cao 3m.
- Lắp trần thạch cao DT 22m².
- Lắp 1 máy điều hoà 1hp.
- Lắp thêm 1 đèn.

Chức năng: Trạm quan trắc nội bộ để kiểm soát chất lượng nước thải cho trạm 2. Trạm quan trắc hiện hữu dùng để quan trắc nước thải cho cả trạm 1, trạm 2 và truyền tín hiệu về Sở NNMT.

(2) Mở rộng Nhà chứa hóa chất và chất thải nguy hại

Xây dựng Kho hóa chứa hóa chất thành kho chứa chất thải nguy hại dạng rắn (24m²), kho chứa chất thải nguy hại dạng lỏng (8m²).

Xây dựng Kho chứa chất thải nguy hại thành kho chứa chất thải thông thường (16m²).

Nội dung xây dựng: xây gờ, ốp gạch KT 10x20 dài 12m xung quanh kho chứa rác thải nguy hại dạng lỏng; bố trí 1 hố ga 20x20x20 để thu chất lỏng.

(3) Mở rộng Nhà điều hành

Nhà điều hành hiện hữu được thiết kế và xây dựng hợp lý (trong đó có phòng thí nghiệm, phòng họp,...). Tuy nhiên, để đáp ứng cho việc điều hành 2 trạm cần xây dựng một số công việc sau:

- Mở rộng phòng thí nghiệm (17m²).
- Phòng làm việc + kho cải tạo thành phòng họp (17m²).
- Chuyển phòng họp hiện hữu thành phòng làm việc.
- Lắp thêm 2 máy lạnh 1hp.
- Lắp thêm 1 màn hình 50", và 1 camera quan sát màn hình.
- Cải tạo 3 nhà vệ sinh hiện hữu.
- Lăn sơn nước 2 lớp toàn bộ căn nhà (DT sơn: 552m²).
- Lát gạch bổ sung (1m²).

(4) Công thoát nước mưa D600

Theo hiện trạng hạ tầng, đường ống thoát mưa D600 phía trước nhà điều hành được thoát ra tuyến mương đường số 3 KCN bằng đường ống D600 đi dọc hàng rào giáp Công ty Masan. Khi đoạn ống này bị thay thế bằng mương 300x300 thì cần phải đầu nối đoạn ống thoát nước mưa D600 từ đường ống D600 phía trước nhà điều hành sang đường ống D600 dọc theo đường chính của nhà máy. Đoạn ống này nhằm đảm bảo nước mưa ở lưu vực phía trước nhà điều hành và khu vực trạm 1 được thoát ra tuyến cống chung của KCN theo tuyến cống D600 dọc theo đường chính từ đường số 3 KCN vào nhà máy.

- Vật liệu: Cống BTCT D600
- Cắt đường bê tông nhựa 2m x 4m x 0,10cm
- Đào đất h=2.5m, rộng: b=1m b=1.5m, dài d= 9m.
- Cung cấp và lắp đặt cống l=9m.
- Lấp đất và tái lập mặt đường

c) Cải tạo hồ sự cố hiện hữu

Hiện tại, KCN Sông Hậu – giai đoạn 1 có 01 hồ sự cố dung tích 6.000m³ được sử dụng để lưu chứa nước thải trong trường hợp HT XLNT tập trung (Trạm 1) gặp sự cố. Thời gian lưu chứa 2 ngày.

Tuy nhiên, khi nâng công suất xử lý nước thải lên 9.000m³ thì hồ sự cố hiện tại không đảm bảo lưu chứa được toàn bộ nước thải tối đa trong trường hợp cả 02 HTXLNT tập trung (Trạm 1 và Trạm 2) cùng gặp sự cố. Do đó, dự kiến chủ dự án sẽ thực hiện cải tạo hồ sự cố hiện hữu, nâng dung tích lưu chứa của hồ lên 9.000m³ để đảm bảo thời gian lưu chứa tối thiểu là 1 ngày.

1.4.3. Các hoạt động của Dự án

Các hoạt động của dự án có khả năng gây tác động đến môi trường bao gồm

a) Giai đoạn thi công, xây dựng

- Hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu phục vụ thi công ra vào Dự án
- Hoạt động thi công xây dựng các hạng mục công trình như nêu tại mục 1.2.2
- Hoạt động lắp đặt máy móc, thiết bị các hạng mục công trình Trạm xử lý nước thải KCN Sông Hậu (trạm 2)
- Hoạt động sinh hoạt của công nhân thi công xây dựng Trạm 2.
- Hoạt động thu gom và chuyển giao xử lý chất thải rắn

b) Giai đoạn vận hành

- Hoạt động quản lý, giám sát các dự án/cơ sở hoạt động trong KCN
- Hoạt động giao thông

- Hoạt động vận hành và bảo trì các công trình dịch vụ, hạ tầng kỹ thuật: hệ thống giao thông, hệ thống thu gom thoát nước mưa, nước thải, vận hành các hệ thống XLNTTT, chăm sóc cây xanh, cảnh quan

- Hoạt động xả nước thải sau xử lý vào nguồn tiếp nhận Sông Hậu

- Hoạt động thu gom và chuyển giao xử lý chất thải rắn

1.4.4. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường

Hiện nay KCN Sông Hậu – giai đoạn 1 đã đi vào hoạt động, trong quá trình hoạt động chủ dự án luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường của dự án sau khi điều chỉnh cụ thể như sau:

Bảng 8: Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường của dự án

TT	Hạng mục	Đã được xác nhận hoạt động tại GPMT số 483/GPMT ngày 13/11/2024	Hạng mục điều chỉnh, bổ sung	Hạng mục công trình của Dự án sau điều chỉnh
1	Hạng mục công trình thu gom, thoát và xử lý nước mưa, nước thải			
1.1	Mạng lưới thu gom, thoát nước mưa	Hệ thống thu gom và thoát nước mưa được thiết kế độc lập với hệ thống thu gom và thoát nước bẩn. Nước mưa được thu gom qua các hố ga thu nước và chảy trong hệ thống cống kín bố trí đều và hợp lý dọc theo các trục đường giao thông trên toàn khu vực Khu công nghiệp. Khoảng cách trung bình giữa các hố ga thu nước mưa và 30m/hố. Cống kín được làm bằng BTCT đường kính 600, 800, 1000, 1200. Nước mưa toàn khu sẽ qua 02 cửa xả thoát nước ra sông Hậu và sông Cái Cui (<i>Quyết định 306/QĐ-UBND ngày 14/03/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Sông Hậu – giai đoạn 1, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang</i>) Hệ thống thoát nước mưa gồm: + Hệ thống thoát nước mưa các tuyến đường số 2A, 4A với chiều dài: 5.477m ống cống Ø600mm, 1.704m ống cống Ø800mm, 1.052m ống cống Ø1.200mm và 294m rãnh thoát nước B=0,8m. Có 187 hố ga (1,2x1,2)m, 55 hố ga	- Xây dựng bổ sung hệ thống thoát nước mưa trên phần diện tích bố trí Trạm 2 gồm: + Tuyến mương thoát nước mưa 300x300 với quy mô 30cm x 30cm x 150cm. + Mương thoát nước mưa 300x300 với chiều dài 150m (Đoạn mương này thay thế cho đoạn cống D600 hiện hữu (từ hố ga MH32 (trong nhà máy XLNT) đến hố ga T1-A7 (trên vỉa hè đường 3A KCN) dài 150m bị hư hỏng do nằm trong phạm vi thi công bể xử lý) - Cải tạo cống thoát nước mưa D600: Theo hiện trạng hạ tầng, đường ống thoát mưa D600 phía trước nhà điều hành được thoát ra tuyến mương đường số 3 KCN bằng đường ống D600 đi dọc hàng rào giáp Công ty Masan. Khi đoạn ống này bị thay thế bằng mương 300x300 thì cần phải đấu nối đoạn ống thoát nước mưa D600 từ	Hệ thống thu gom và thoát nước mưa được thiết kế độc lập với hệ thống thu gom và thoát nước bẩn. Nước mưa được thu gom qua các hố ga thu nước và chảy trong hệ thống cống kín bố trí đều và hợp lý dọc theo các trục đường giao thông trên toàn khu vực Khu công nghiệp. Khoảng cách trung bình giữa các hố ga thu nước mưa và 30m/hố. Cống kín được làm bằng BTCT đường kính 600, 800, 1000, 1200. Nước mưa toàn khu sẽ qua 02 cửa xả thoát nước ra sông Hậu và sông Cái Cui (<i>Quyết định 306/QĐ-UBND ngày 14/03/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Sông Hậu – giai đoạn 1, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang</i>) Hệ thống thoát nước mưa gồm: + Hệ thống thoát nước mưa các tuyến đường số 2A, 4A với chiều dài: 5.477m ống cống Ø600mm, 1.704m ống cống Ø800mm, 1.052m ống cống Ø1.200mm và 294m rãnh thoát nước

TT	Hạng mục	Đã được xác nhận hoạt động tại GPMT số 483/GPMT ngày 13/11/2024	Hạng mục điều chỉnh, bổ sung	Hạng mục công trình của Dự án sau điều chỉnh
		(1,2x1,4)m, 34 hố ga (1,2x1,7)m, 1 hố ga (1,2x2,0)m và 1 cửa xả ra sông Cái Cui + Hệ thống thoát nước mưa trên tuyến đường số 3A với chiều dài: 1.100m rãnh BTCT đáy đan B800x800, 607m rãnh BTCT đáy đan B1.000x1.000, 960m rãnh BTCT đáy đan B1.2000x1.2000, 108m rãnh bê tông chịu lực B800x800, 53m rãnh bê tông chịu lực B1.000x1.000. Có 70 cửa thu và 01 cửa xả ra sông Hậu	đường ống D600 phía trước nhà điều hành sang đường ống D600 dọc theo đường chính của nhà máy. Đoạn ống này nhằm đảm bảo nước mưa ở lưu vực phía trước nhà điều hành và khu vực trạm 1 được thoát ra tuyến cống chung của KCN theo tuyến cống D600 dọc theo đường chính từ đường số 3 KCN vào nhà máy.	B=0,8m. Có 187 hố ga (1,2x1,2)m, 55 hố ga (1,2x1,4)m, 34 hố ga (1,2x1,7)m, 1 hố ga (1,2x2,0)m và 1 cửa xả ra sông Cái Cui + Hệ thống thoát nước mưa trên tuyến đường số 3A với chiều dài: 1.100m rãnh BTCT đáy đan B800x800, 607m rãnh BTCT đáy đan B1.000x1.000, 960m rãnh BTCT đáy đan B1.2000x1.2000, 108m rãnh bê tông chịu lực B800x800, 53m rãnh bê tông chịu lực B1.000x1.000. Có 70 cửa thu và 01 cửa xả ra sông Hậu
1.2	Hệ thống thu gom, thoát nước thải	- Nước thải phát sinh từ các dự án/cơ sở thứ cấp hoạt động trong KCN được đầu nối vào HT thu gom dẫn về Trạm 1. Toàn bộ mạng lưới thu gom thoát nước thải của khu công nghiệp có 3.280m đường ống DN 400, 1.748m đường ống DN 600, 149 hố ga nước thải (1,2x1,2)m bố trí dọc các tuyến đường trong Khu công nghiệp. - Nước thải sinh hoạt từ nhân viên làm việc vận hành KCN sau xử lý qua bể tự hoại được dẫn vào bể gom của Trạm 1 bằng đường ống PVC D90 - Nước thải từ phòng thí nghiệm dẫn vào bể gom của Trạm 1 bằng đường ống PVC D90.	- Bổ sung hệ thống thu gom nước thải từ Trung tâm Công nghiệp thực phẩm Miền Tây 2 (thuộc Công ty CP tập đoàn Masan) tại khu diện tích 46ha dẫn đầu nối vào HT thu gom chung dẫn về Trạm 2 - Bổ sung đường ống uPVC có đường kính D355, dài 266m thoát nước sau xử lý từ Trạm 2 về bể khử trùng Trạm 2.	- Nước thải phát sinh từ các dự án/cơ sở thứ cấp hoạt động trong KCN được đầu nối vào HT thu gom dẫn về Trạm 1 và Trạm 2. - Toàn bộ mạng lưới thu gom thoát nước thải của khu công nghiệp có 3.280m đường ống DN 400, 1.748m đường ống DN 600, 149 hố ga nước thải (1,2x1,2)m bố trí dọc các tuyến đường trong Khu công nghiệp. - Nước thải sinh hoạt từ nhân viên làm việc vận hành KCN sau xử lý qua bể tự hoại được dẫn vào bể gom của Trạm 1 bằng đường ống PVC D90

TT	Hạng mục	Đã được xác nhận hoạt động tại GPMT số 483/GPMT ngày 13/11/2024	Hạng mục điều chỉnh, bổ sung	Hạng mục công trình của Dự án sau điều chỉnh
		- Nước thải sau xử lý của Trạm 1 theo hệ thống đường ống có tổng chiều dài 734,2m nằm trên đường 3A gồm: Các đoạn ống cống BTCT DN 600, dài 4m, đặt trên góì cống đúc sẵn BTCT đá 1x2 M200, bên dưới góì cống gia cố cừ tràm với mật độ 25 cây/m²; Hồ ga L x R = 1,24mx0,94m, xây bằng gạch thẻ, bên dưới gia cố cừ tràm với mật độ 25 cây/m², lớp bê tông lót đá 1x2 M150, qua cửa xả có kết cấu đáy móng và thành cửa xả bằng BTCT chịu lực, đáy cửa xả được gia cố cừ tràm với mật độ 25 cây/m² rồi thoát ra nguồn tiếp nhận là sông Hậu qua 01 cửa xả. - Cửa xả hộp hờ, đáy móng và thành móng có kết cấu bằng BTCT, kích thước 3.500 x 7.500mm		- Nước thải từ phòng thí nghiệm dẫn vào bể gom của Trạm 1 bằng đường ống PVC D90. - Nước thải sau xử lý của Trạm 1 và Trạm 2 theo hệ thống đường ống có tổng chiều dài 734,2m nằm trên đường 3A gồm: Các đoạn ống cống BTCT DN 600, dài 4m, đặt trên góì cống đúc sẵn BTCT đá 1x2 M200, bên dưới góì cống gia cố cừ tràm với mật độ 25 cây/m²; Hồ ga L x R = 1,24mx0,94m, xây bằng gạch thẻ, bên dưới gia cố cừ tràm với mật độ 25 cây/m², lớp bê tông lót đá 1x2 M150, qua cửa xả có kết cấu đáy móng và thành cửa xả bằng BTCT chịu lực, đáy cửa xả được gia cố cừ tràm với mật độ 25 cây/m² rồi thoát ra nguồn tiếp nhận là sông Hậu qua 01 cửa xả. - Cửa xả hộp hờ, đáy móng và thành móng có kết cấu bằng BTCT, kích thước 3.500 x 7.500mm
1.3	Hệ thống xử lý nước thải tập trung	- Đối với doanh nghiệp tự xả thải: doanh nghiệp tự xử lý nước thải đạt quy chuẩn và xả thải ra môi trường theo giấy phép xả thải đã được cơ quan có thẩm quyền cấp. - Đối với doanh nghiệp đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN:	- Xây dựng bổ sung Trạm xử lý nước thải tập trung (Trạm 2) công suất 6.000m³/ngày - Quy trình công nghệ: + Nước thải đầu vào → Song chắn rác → Bể thu gom (T01) → Bể điều hòa (T02) → Bể	- Đối với doanh nghiệp tự xả thải: doanh nghiệp tự xử lý nước thải đạt quy chuẩn và xả thải ra môi trường theo giấy phép xả thải đã được cơ quan có thẩm quyền cấp. - Đối với doanh nghiệp đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN:

TT	Hạng mục	Đã được xác nhận hoạt động tại GPMT số 483/GPMT ngày 13/11/2024	Hạng mục điều chỉnh, bổ sung	Hạng mục công trình của Dự án sau điều chỉnh
		nước thải doanh nghiệp tự xử lý đạt loại B, QCVN 40:2011/BTNMT sau đó nước thải được dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp. Vật liệu: BTCT/PVC; Nước thải trước khi chuyển về HT XLNT TT công suất 3.000 m³/ngày.đêm được Nhà máy thứ cấp xử lý sơ bộ đạt chuẩn giới hạn tiếp nhận của cơ sở; Công nghệ: Nước thải (đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B)→ Bể thu gom→Tách rác tinh→ Bể tách dầu → Bể điều hòa→ Bể thiếu khí →Bể hiếu khí →Bể lắng sinh học →Bể trung hòa → Bể keo tụ→Bể tạo bông→ Bể lắng hóa lý → Bể trung gian→Bể khử trùng →Nguồn tiếp nhận (đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, k_q=1,2, k_f=1,0).	trung hòa (T03-A) → Bể keo tụ (T03-B) → Bể tạo bông (T03-C) → Bể lắng hóa lý (T04) → Bể trung gian 1 → Bể anoxic (T06) → Bể aerotank (T07) → Bể lắng sinh học (T08) → Bể trung gian 2 → Bể khử trùng (T10) → Nước sau xử lý (đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A) → Xả ra nguồn tiếp nhận. + Bùn từ quá trình xử lý hóa lý + Bùn dư thải bỏ từ quá trình lắng sinh học → bể trung gian 3 → Bể nén bùn → Bể chứa bùn → Máy ép bùn → Thuê đơn vị chức năng xử lý theo định kỳ. - Phạm vi thu gom: Đầu nối thu gom nước thải phát sinh từ Trung tâm Công nghiệp thực phẩm Miền Tây 2 (thuộc Công ty CP tập đoàn Masan) tại khu diện tích 46ha	nước thải doanh nghiệp tự xử lý đạt loại B, QCVN 40:2011/BTNMT sau đó nước thải được dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp. Vật liệu: BTCT/PVC; Nước thải trước khi chuyển về Trạm XLNT TT (Trạm 1 và 2) được Nhà máy thứ cấp xử lý sơ bộ đạt chuẩn giới hạn tiếp nhận của cơ sở Công nghệ xử lý nước thải Trạm 1: Nước thải (đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B)→ Bể thu gom→Tách rác tinh→ Bể tách dầu → Bể điều hòa→ Bể thiếu khí →Bể hiếu khí →Bể lắng sinh học →Bể trung hòa → Bể keo tụ→Bể tạo bông→ Bể lắng hóa lý → Bể trung gian→Bể khử trùng →Nguồn tiếp nhận (đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, k_q=1,2, k_f=1,0). Công nghệ xử lý nước thải Trạm 2: Nước thải (đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B)→ Song chắn rác → Bể thu gom (T01) → Bể điều hòa (T02) → Bể trung hòa (T03-A) → Bể keo tụ (T03-B) → Bể tạo bông (T03-C) → Bể lắng hóa lý (T04)

TT	Hạng mục	Đã được xác nhận hoạt động tại GPMT số 483/GPMT ngày 13/11/2024	Hạng mục điều chỉnh, bổ sung	Hạng mục công trình của Dự án sau điều chỉnh
				→ Bể trung gian 1 → Bể anoxic (T06) → Bể aerotank (T07) → Bể lắng sinh học (T08) → Bể trung gian 2 → Bể khử trùng (T10) → Nước sau xử lý (đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A) → Xả ra nguồn tiếp nhận. - Bùn từ quá trình xử lý hóa lý + Bùn dư thải bỏ từ quá trình lắng sinh học → bể trung gian 3 → Bể nén bùn → Bể chứa bùn → Máy ép bùn → Thuê đơn vị chức năng xử lý theo định kỳ
1.4	Hệ thống xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại	- Đối với nước thải sinh hoạt từ khu vực văn phòng của KCN sau bể tự hoại 3 ngăn có thể tích 4,41m ³ (DxRxC = 2,1m x 2,1m x 1m) sau đó dẫn vào bể gom của HTXLNTTT bằng đường ống PVC D90	Cải tạo 3 nhà vệ sinh hiện hữu	Đối với nước thải sinh hoạt từ khu vực văn phòng của KCN sau bể tự hoại 3 ngăn có thể tích 4,41m ³ (DxRxC = 2,1m x 2,1m x 1m) sau đó dẫn vào bể gom của HTXLNTTT bằng đường ống PVC D90
2	Công trình xử lý bụi, khí thải			
	Chủ dự án không xây dựng hệ thống xử lý khí thải do hoạt động quản lý, vận hành KCN không phát sinh khí thải. Đối với khí thải phát sinh từ các đơn vị thứ cấp thuê đất trong KCN sẽ do các chủ cơ sở thứ cấp tự chịu trách nhiệm và thực hiện xây dựng hệ thống xử lý theo đúng quy định hiện hành.			
3	Công trình xử lý, quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại			
3.1	CTRS, CTR CNTT, CTNH phát sinh từ các dự án/cơ sở thứ cấp	Dự án/cơ sở thứ cấp tự thu gom và hợp đồng với đơn vị chức năng vận chuyển, xử lý	-	Dự án/cơ sở thứ cấp tự thu gom và hợp đồng với đơn vị chức năng vận chuyển, xử lý

TT	Hạng mục	Đã được xác nhận hoạt động tại GPMT số 483/GPMT ngày 13/11/2024	Hạng mục điều chỉnh, bổ sung	Hạng mục công trình của Dự án sau điều chỉnh
3.2	Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động vận hành KCN	Thu gom, lưu chứa vào các thùng rác sau đó chuyển giao cho đơn vị chức năng vận chuyển, xử lý	-	Thu gom, lưu chứa vào các thùng rác sau đó chuyển giao cho đơn vị chức năng vận chuyển, xử lý
3.3	Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ hoạt động vận hành KCN	Thu gom, phân loại và bán phế liệu cho đơn vị có nhu cầu, không có kho lưu chứa	Cải tạo xây dựng Kho chứa chất thải nguy hại hiện hữu thành thành kho chứa chất thải thông thường (16m ²)	Thu gom, phân loại lưu giữ tại kho có diện tích 16m ² . Chuyển giao cho đơn vị chức năng thu mua phế liệu và xử lý
3.4	Chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động vận hành KCN	Thu gom, phân loại, dán nhãn và lưu trữ trong kho chứa riêng biệt có diện tích khoảng 12 m ² có mái che, nền bê tông, lắp đặt biển báo theo đúng quy định. Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý theo đúng quy định	Cải tạo xây dựng Kho hóa chứa hóa chất hiện hữu thành kho chứa chất thải nguy hại dạng rắn (24m ²), kho chứa chất thải nguy hại dạng lỏng (8m ²).	- Thu gom, phân loại, dán nhãn và lưu trữ trong 02 kho chứa riêng biệt (01 kho chứa CTNH dạng rắn có diện tích khoảng 24 m ² và 01 kho CTNH dạng lỏng có diện tích 8m ²). Các kho thiết kế có mái che, nền bê tông, lắp đặt biển báo theo đúng quy định. - Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý theo đúng quy định
4	Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường			
4.1	Hồ sự cố	01 hồ sự cố dung tích 6.000m ³	Cải tạo hồ sự cố hiện hữu, nâng dung tích chứa từ 6.000m ³ lên 9.000m ³	01 hồ sự cố dung tích 9.000 m ³ .
4.2	Trạm quan trắc tự động nước thải	- Quan trắc tự động, liên tục cho HT XLNT TT công suất 3.000 m ³ /ng.đ; - Thông số: lưu lượng đầu vào, pH, COD, TSS, Amoni, nhiệt độ, lưu lượng đầu ra	- Mở rộng Nhà quan trắc thêm 2m (diện tích 7m ²) để bố trí tủ cho trạm quan trắc nội bộ	- Trạm quan trắc nội bộ để kiểm soát chất lượng nước thải cho Trạm 2 - Trạm quan trắc tự động, liên tục hiện hữu dùng để quan trắc nước thải cho

TT	Hạng mục	Đã được xác nhận hoạt động tại GPMT số 483/GPMT ngày 13/11/2024	Hạng mục điều chỉnh, bổ sung	Hạng mục công trình của Dự án sau điều chỉnh
				cả Trạm 1 (công suất 3.000 m ³ /ng.đ) và Trạm 2 (công suất 6.000 m ³ /ng.đ), truyền tín hiệu về Sở NNMT. - Thông số: lưu lượng đầu vào, pH, COD, TSS, Amoni, nhiệt độ, lưu lượng đầu ra

1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường (nếu có)

- Loại hình dự án: dự án không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, nằm ở khu vực ngoại thành khu đô thị.

- Khu vực thực hiện dự án đã được chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất nông nghiệp và phi nông nghiệp do đó không nằm trong khu bảo tồn thiên nhiên, đất rừng, khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, vùng đất ngập nước quan trọng và di sản thiên nhiên.

- Dự án không sử dụng đất của di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh.

- Dự án không có yêu cầu di dân, tái định cư.

- Dự án không chiếm dụng đất trồng lúa.

- Đối với nguồn nước cấp cho sinh hoạt: Dự án có xả nước thải sau xử lý vào nguồn tiếp nhận nước mặt Sông Hậu được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (theo Quyết định số 2196/QĐ-UBND ngày 07/11/2017 của UBND tỉnh Hậu Giang (cũ))

Như vậy, xem xét các đối tượng xung quanh khu vực Dự án căn cứ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 28 Luật BVMT năm 2020 được hướng dẫn tại khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (sửa đổi tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025), Dự án có yếu tố nhạy cảm về môi trường (nước thải sau xử lý xả ra nguồn tiếp nhận sông Hậu – là nguồn nước sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt

2. Các nội dung tham vấn

2.1. Vị trí thực hiện dự án đầu tư:

Hạng mục bổ sung: Trạm xử lý nước thải KCN Sông Hậu (trạm 2) được triển khai tại địa điểm: trong khu đất quy hoạch xử lý nước thải có tổng diện tích 1,58ha thuộc KCN Sông Hậu – giai đoạn 1, tại Km số 10, Quốc lộ Nam Sông Hậu, xã Châu Thành, TP. Cần Thơ.

Vị trí KCN Sông Hậu – Giai đoạn 1

KCN Sông Hậu – Giai đoạn 1 với quy mô diện tích 290,79ha thuộc xã Đông Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang cũ (nay thuộc xã Châu Thành, TP. Cần Thơ), tọa lạc dọc ven Sông Hậu (chiều dài khoảng 5km) ở Km số 10, Quốc lộ Nam Sông Hậu. Đây là vị trí chiến lược, nằm ở trung tâm vùng kinh tế trọng điểm của khu vực Đồng bằng sông Cửu Long.

Phạm vi KCN Sông Hậu – Giai đoạn 1 có các hướng tiếp giáp như sau:

- Phía Đông Bắc: tiếp giáp dọc theo Sông Hậu với chiều dài khoảng 5km

- Phía Tây Nam: Tiếp giáp dọc theo Quốc lộ Nam Sông Hậu (QL91B) với phạm vi chiều dài khoảng 5,2km (giới hạn từ sông Cái Cui đến sông Cái Dầu).

- Phía Tây Bắc: Tiếp giáp dọc theo ven sông Cái Cui

- Phía Đông Nam: Tiếp giáp dọc theo ven sông Cái Dầu

Phạm vi KCN Sông Hậu – Giai đoạn 1 được phê duyệt tại khu đất với tổng diện tích đất là 290,79 ha được khống chế bởi các điểm góc theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}00'$, múi chiếu 3° tại bảng sau:

Bảng 9. Tọa độ giới hạn phạm vi KCN Sông Hậu – Giai đoạn 1

Điểm mốc	Tọa độ VN 2000, KTT $105^{\circ}00'$, múi chiếu 3°	
	X (m)	Y (m)
Điểm phía Bắc	1102691	590717
Điểm phía Nam	1100833	592470
Điểm phía Đông	1104432	588987
Điểm phía Tây	1101496	590170

Nguồn: Báo cáo ĐTM dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN Sông Hậu – giai đoạn 1”, 2011

Vị trí thực hiện xây dựng Hạng mục Trạm 2

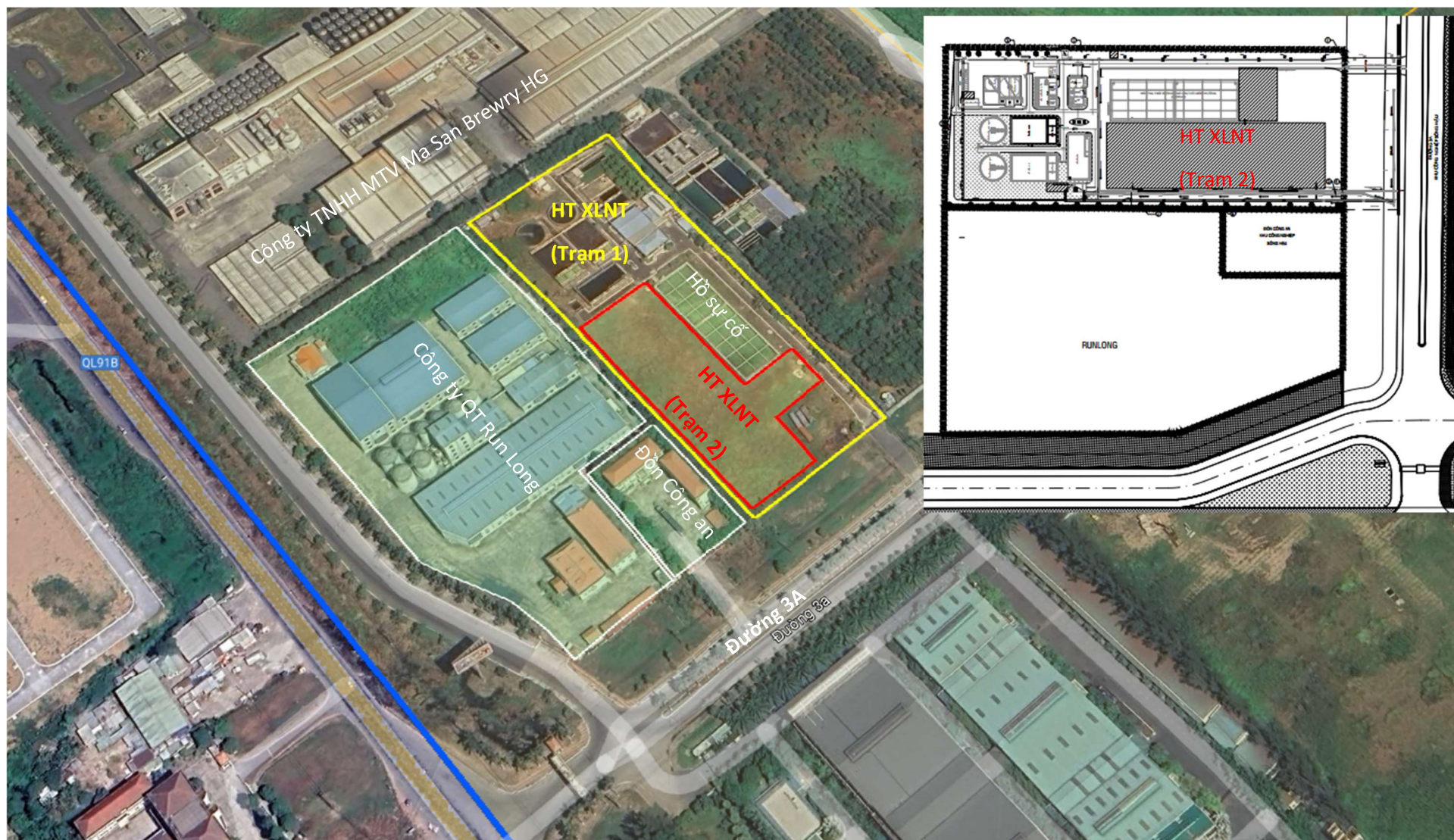
Đối với Hạng mục bổ sung: Trạm xử lý nước thải KCN Sông Hậu (trạm 2) được triển khai tại khu đất quy hoạch khu xử lý nước thải của KCN Sông Hậu – Giai đoạn 1 (diện tích 1,58ha) có ranh giới phạm vi tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc - Tây Bắc tiếp giáp Hệ thống xử lý nước thải – giai đoạn 1 (công suất $3.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$), (sau đây gọi tắt là “Trạm 1”)
- Phía Đông Nam tiếp giáp Đường số 3A – tuyến trục đường chính trong KCN Sông Hậu – giai đoạn 1.
- Phía Tây Nam tiếp giáp với phạm vi khu đất Đồn công an Khu công nghiệp Sông Hậu – giai đoạn 1 và Công ty Quốc tế RunLong.
- Phía Tây Bắc giáp Công ty TNHH MTV Ma San Brewery HG.

Sơ họa vị trí khu vực thực hiện dự án thể hiện trên hình sau:



Hình 1: Vị trí khu vực thực hiện Dự án



Hình 2: Vị trí thực hiện Hạng mục Trạm xử lý nước thải KCN Sông Hậu (trạm 2) trong KCN Sông Hậu – Giai đoạn 1

2.2. Khoảng cách từ dự án tới khu dân cư và các đối tượng tự nhiên, KT-XH

Xem xét khoảng cách từ phạm vi KCN Sông Hậu – giai đoạn 1

Với 03 mặt liền kề sông (Sông Hậu dọc hướng Bắc – Đông Bắc; Sông Cái Cui dọc hướng Tây – Tây Bắc và Sông Cái Dầu dọc hướng Nam – Đông Nam) và 1 mặt nằm tiếp giáp với Quốc lộ 91B (dọc theo hướng Nam – Tây Nam), KCN Sông Hậu – giai đoạn 1 có vị trí kết nối giao thông vô cùng thuận tiện cả về đường bộ, đường thủy và đường hàng không. Cụ thể:

- Phạm vi KCN Sông Hậu – giai đoạn 1 cách cảng Cái Cui khoảng 4km (khoảng cách thực tế gần nhất từ phạm vi ranh giới khu đất tính theo đường chim bay tới Bến cảng Tân cảng Cái Cui khoảng 1,5km và Bến cảng Cái Cui khoảng 700m theo hướng Tây Bắc). Đây là bến cảng thuộc hệ thống cảng biển quốc tế Cần Thơ, phục vụ hoạt động bốc dỡ hàng hóa cho tàu thuyền. Trong đó, Cảng Tân Cảng Cái Cui là cảng biển lớn và hiện đại nhất tại khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long với 180m cầu bến, đón được tàu 20.000 DWT giảm tải cùng khoảng 6.000m² kho, 5ha bãi và nhiều trang thiết bị hiện đại, đáp ứng tốt nhu cầu của các hãng tàu và doanh nghiệp xuất nhập khẩu. Còn bến cảng Cái Cui là cảng tổng hợp kết hợp container quốc tế của vùng, được trang bị cơ sở hạ tầng hiện đại, cung cấp đa dạng các dịch vụ logistic, bao gồm: tổng chiều dài bến cảng 365m dọc ven Sông Hậu được chia thành 02 bến (bến số 1 dài 165m tiếp nhận tàu có trọng tải đến 10.000 DWT, bến số 2 dài 200m tiếp nhận tàu đến 20.000 DWT) và diện tích kho bãi khoảng 25ha phục vụ lưu trữ hàng hóa sau khi cập cảng.

- Từ KCN Sông Hậu – giai đoạn 1 tới trung tâm thành phố Cần Thơ cách 10km và trung tâm thành phố Ngã Bảy 21km

- KCN Sông Hậu – giai đoạn 1 nằm cách sân bay quốc tế Cần Thơ khoảng 20km.

- Từ KCN Sông Hậu – giai đoạn 1 di chuyển tới tuyến đường quốc lộ 1A cách khoảng 8km.

Về khu dân cư gần nhất: KCN Sông Hậu – giai đoạn 1 có phạm vi khu đất nằm đối diện với 03 khu tái định cư – dân cư phục vụ KCN Sông Hậu qua Quốc lộ 91B với khoảng cách gần nhất từ vị trí phạm vi ranh giới khu đất KCN tính theo đường chim bay tới vị trí khu tái định cư (nhà dân gần nhất) khoảng 100m.

Theo khảo sát trong phạm vi xung quanh khu vực KCN Sông Hậu – giai đoạn 1 có các khu dân cư và các đối tượng tự nhiên, kinh tế xã hội (tính theo đường chim bay tới vị trí phạm vi ranh giới của khu đất KCN Sông Hậu – Giai đoạn 1 gần nhất), cụ thể tại bảng sau:

Bảng 10: Khoảng cách thực tế từ KCN Sông Hậu – giai đoạn 1 tới các đối tượng xung quanh

TT	Các đối tượng xung quanh	Khoảng cách thực tế tới vị trí KCN Sông Hậu – giai đoạn 1
1	Khu tái định cư – dân cư Đông Phú	Nằm đối diện ngăn bởi đường QL91B cách khoảng 100m về hướng Nam - Tây Nam
2	Khu đô thị Mái Dầm	Cách >3.000m về hướng Đông Nam
3	Sông Cái Cui	Tiếp giáp dọc theo hướng Tây - Tây Bắc
4	Sông Cái Dầu	Tiếp giáp dọc theo hướng Nam - Đông Nam
5	Sông Hậu – Nguồn tiếp nhận nước xả thải từ dự án	Tiếp giáp chạy dọc theo hướng Bắc- Đông Bắc
6	Đường QL91B (đường Nam Sông Hậu)	Tiếp giáp chạy dọc theo hướng Nam – Tây Nam
7	Bến cảng Cái Cui – Cần Thơ	Đối diện ngăn bởi sông Cái Cui, cách khoảng 700m về hướng Tây Bắc
8	Cầu Cái Dầu	Tiếp giáp góc Đông Nam
9	Công ty TNHH MTV Sunpro Steel	Đối diện ngăn bởi sông Cái Dầu, cách khoảng 150m theo hướng Đông Nam

 Xem xét khoảng cách từ phạm vi khu đất thực hiện hạng mục “Trạm xử lý nước thải khu công nghiệp Sông Hậu (Trạm 2)”

Vị trí khu đất thực hiện hạng mục “Trạm xử lý nước thải KCN Sông Hậu (Trạm 2)” thuộc khu đất quy hoạch công trình hạ tầng kỹ thuật (khu xử lý nước thải) trong phạm vi KCN Sông Hậu – giai đoạn 1 ở khu vực hướng Đông Nam. Trên cơ sở vị trí các khu dân cư và các đối tượng tự nhiên, kinh tế xã hội (tính theo đường chim bay tới vị trí phạm vi ranh giới của khu đất KCN Sông Hậu – Giai đoạn 1 gần nhất), khoảng cách thực tế tới vị trí khu đất xây dựng Trạm 2 cụ thể như sau:

- Khoảng cách từ vị trí Trạm 2 tới khu dân cư – tái định cư Đông Phú (nhà dân gần nhất) khoảng 650m theo hướng Tây Bắc
- Khoảng cách từ vị trí Trạm 2 tới Sông Cái Dầu khoảng 730m theo hướng Đông Nam
- Khoảng cách từ vị trí Trạm 2 tới Sông Cái Cui khoảng 1,9km theo hướng Tây Bắc
- Khoảng cách từ vị trí Trạm 2 tới Sông Hậu khoảng 1km theo hướng Đông Bắc
- Khoảng cách từ vị trí Trạm 2 tới tuyến Quốc lộ 91B khoảng 180m theo hướng Tây Nam

- Khoảng cách từ vị trí Trạm 2 tới Cầu Cái Dầu khoảng 750m theo hướng Đông Nam



Hình 3: Khoảng cách vị trí khu dân cư và các đối tượng khác xung quanh phạm vi hạng mục Trạm 2

Như vậy, vị trí thực hiện xây dựng Trạm 2 hoàn toàn đảm bảo khoảng cách an toàn môi trường đối với khu dân cư. Cụ thể:

- Khoảng cách an toàn về môi trường Dự án từ vị trí bố trí kho lưu giữ, tập kết chất thải rắn cách vị trí nhà dân gần nhất $>650\text{m}$ (đảm bảo phù hợp theo quy định tại QCVN 01:2021/BXD là $\geq 20\text{m}$, đồng thời đảm bảo quy định tối thiểu 350m theo QCVN 01:2025/BTNMT)

- Khoảng cách an toàn về môi trường Dự án từ vị trí bố trí xây dựng công trình xử lý nước thải tập trung công suất $6.000\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ tới vị trí nhà dân gần nhất là $>650\text{m}$ (đảm bảo phù hợp theo quy định cách tối thiểu 250m tại QCVN 01:2021/BXD và theo QCVN 01:2025/BTNMT)

- Khoảng cách an toàn về môi trường Dự án từ vị trí Bể chứa bùn, khu ép bùn và lưu giữ bùn thải sau ép tới vị trí nhà dân gần nhất là $>650\text{m}$ (đảm bảo phù hợp theo quy định tại QCVN 01:2021/BXD là 150m , đồng thời đảm bảo quy định tối thiểu 210m theo QCVN 01:2025/BTNMT).

Đối tượng tự nhiên

KCN Sông Hậu – giai đoạn 1 nằm trong xã Châu Thành, TP. Cần Thơ được bao quanh bởi các sông lớn như Sông Hậu, Sông Cái Cui và Sông Cái Dầu. Phạm vi chiều dài KCN tọa lạc ngay vị trí ven Sông Hậu theo hướng Bắc – Đông Bắc và vị trí xây dựng Trạm 2 nằm cách Sông Hậu với khoảng cách gần nhất khoảng 1km ở phía Đông

Bắc. Đây là nguồn tiếp nhận nước mưa và nước thải sau xử lý từ hoạt động của KCN Sông Hậu – giai đoạn 1.

Theo phụ lục điều chỉnh phân vùng môi trường tiếp nhận nước thải của các nguồn nước mặt ban hành tại Quyết định số 2196/QĐ-UBND ngày 07/11/2017 của UBND tỉnh Hậu Giang (cũ), lưu lượng dòng chảy trung bình của sông Hậu là $10.258 \text{ m}^3/\text{s}$ và nguồn nước sông Hậu được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt. Đây là nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý và nước mưa chảy tràn của dự án.

Sông Hậu: là một nhánh hạ lưu của sông Mê Kông chảy vào Việt Nam, bắt đầu từ Phnom Pênh, sông Mê Kông chia làm 2 nhánh: bên phải là sông Ba Thắc (sang Việt Nam gọi là Hậu Giang hay sông Hậu) và bên trái là sông Mê Kông (sang Việt Nam gọi là Tiền Giang hay sông Tiền). Khi vào Việt Nam, sông Hậu chảy qua Châu Đốc, Long Xuyên (An Giang cũ), thành phố Cần Thơ (gồm TP Cần Thơ, Hậu Giang, Sóc Trăng cũ) và đổ ra biển. Cửa Ba Thắc khoảng thập niên 1070 đã bị bồi lấp nên sông Hậu chỉ còn lại hai cửa biển là Định An và Trần Đề như ngày nay.

Lưu lượng trung bình hàng năm của sông Hậu khoảng $2.440 \text{ m}^3/\text{s}$, lưu lượng dòng chảy cực đại là $18.000 \text{ m}^3/\text{s}$ (tháng 10) và lưu lượng dòng chảy cạn nhất là $800 \text{ m}^3/\text{s}$ (tháng 5). Lưu lượng dòng chảy vào mùa lũ chiếm tới 70-85% lưu lượng dòng chảy trong năm. Ba tháng có lượng mưa lớn nhất là tháng 9, 10, 11 có dòng chảy chiếm khoảng 50%. Trong mùa lũ, dòng chảy có lưu lượng lớn, định hình trong khu vực thấp và bằng phẳng nên khả năng thoát nước chậm. Đỉnh lũ ở sông Hậu tại khu vực chảy qua tỉnh Hậu Giang cũ và tỉnh Cần Thơ cũ đã được ghi nhận là 2,12m (ngày 06/10/1994).

Sông Cái Cui: là nhánh thông với Sông Hậu ở hạ lưu Cần Thơ, có cảng Cái Cui nằm trên bờ. Hệ thống sông này đóng vai trò trục giao thông thủy chính cho vận chuyển hàng hóa, đặc biệt kết nối với Quốc lộ 91B và cảng sông. Chiều rộng mặt nước trung bình từ 100-200m, độ sâu dao động từ 5-12m (tùy mùa, thủy triều). Sông Cái Cui chịu ảnh hưởng trực tiếp của thủy triều sông Hậu.

Sông Cái Dầu: là nhánh nhỏ hơn, nối ra vùng Mái Dầm – Ngã Sáu (thuộc xã Châu Thành, TP. Cần Thơ). Bề rộng trung bình từ 30-70m, độ sâu trung bình từ 2-5m. Vai trò chính của sông Cái Dầu là tiêu thoát nước, phục vụ giao thông thủy địa phương, dẫn nước tưới/tiêu cho sản xuất nông nghiệp.

Đường giao thông

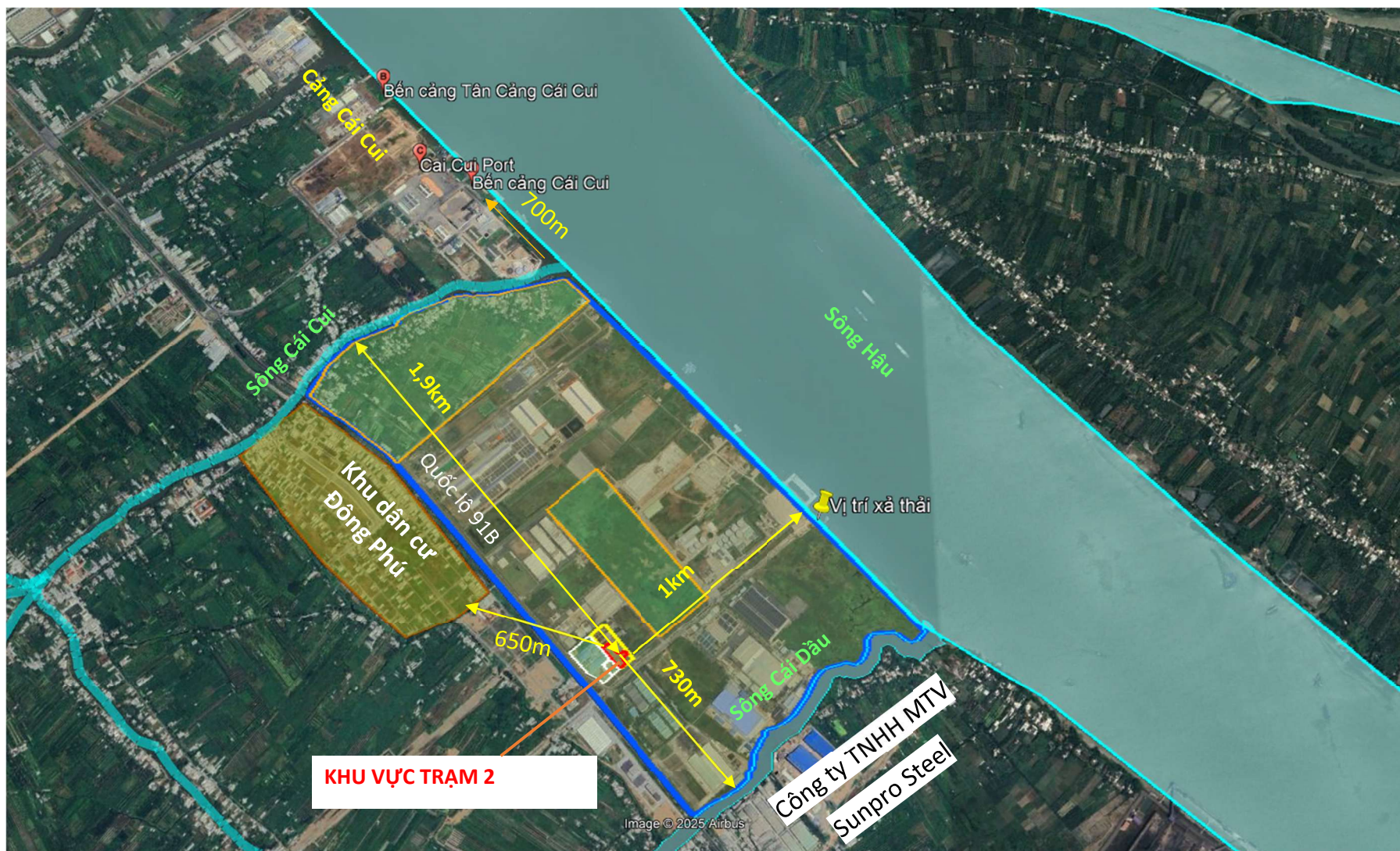
Tại phạm vi KCN Sông Hậu – giai đoạn 1, hệ thống giao thông đã được hoàn thiện đồng bộ, đa dạng và hiện đại với các tuyến đường nội khu kết nối với tuyến đường ngoại khu (quốc lộ 91B), bến cảng, đáp ứng kết nối với các khu vực xung quanh cũng như với các trung tâm kinh tế trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long thuận tiện cả về đường bộ lẫn đường thủy. Cụ thể:

- Đường trục chính bao gồm: đường 1A với chiều rộng mặt đường 2x8m tương ứng với 2 làn xe mỗi chiều (mỗi làn xe rộng 3,75m)

- Đường ngang: bao gồm đường 2A, 3A với chiều rộng mặt đường 12m tương ứng với 3 làn xe (mỗi làn xe rộng 3,75m)

- Đường vành đai: bao gồm đường 4A, 5A, 6A, 7A chạy dọc song song với tuyến Quốc lộ 91B với chiều rộng mặt đường 12m tương ứng với 3 làn xe (mỗi làn xe rộng 3,75m).

Vị trí tương đối của dự án và các đối tượng xung quanh thể hiện trên hình sau:



Hình 4. Vị trí tương đối của dự án đến các đối tượng xung quanh

2.3. Tác động môi trường của dự án đầu tư:

(1) Nước thải, khí thải:

Nguồn phát sinh, quy mô (lưu lượng tối đa), tính chất (thông số ô nhiễm đặc trưng) của nước thải;

a) Trong giai đoạn thi công, xây dựng

- Hoạt động sinh hoạt của công nhân phát sinh nước thải sinh hoạt với lưu lượng khoảng 1,5 m³/ngày (24 giờ). Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: Tổng chất rắn lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD/COD), các chất dinh dưỡng (N, P), Amoni, dầu mỡ động, thực vật.

- Nước thải phát sinh từ các hoạt động vệ sinh phương tiện vận chuyển trước khi ra khỏi công trường, rửa vật liệu, vệ sinh thiết bị, dụng cụ thi công, đường hộ bê tông, với lưu lượng khoảng 2,0 m³/ngày. Thành phần ô nhiễm đặc trưng gồm: Chất rắn lơ lửng, đất, cát, dầu mỡ.

b) Trong giai đoạn vận hành

- Hoạt động sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên làm việc tại Khu điều hành KCN và Trạm XLNT phát sinh nước thải sinh hoạt với lưu lượng khoảng 1,8 m³/ngày đêm. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: Tổng chất rắn lơ lửng (TSS), hợp chất hữu cơ (BOD/COD), chất dinh dưỡng (N, P), Amoni, dầu mỡ động, thực vật và các vi sinh vật (coliform).

- Hoạt động tiếp nhận đầu nối nước thải từ các đơn vị thứ cấp hoạt động trong KCN đưa về HT XLNT tập trung của KCN xử lý:

+ Nước thải đầu nối lớn nhất đưa về Trạm 1: 3.000m³/ngày đêm

+ Nước thải đầu nối lớn nhất đưa về Trạm 2: 6.000m³/ngày đêm

- Hoạt động vận hành Trạm xử lý nước thải (Trạm 1 và Trạm 2) phát sinh lượng nước thải cần xử lý bao gồm:

+ Nước thải từ quá trình nén ép bùn thải (bùn từ ngăn chứa bùn được hút lên và ép khô sẽ phát sinh nước thải từ quá trình ép bùn). Loại nước thải này chứa nhiều cặn rắn lơ lửng và các chất ô nhiễm khác;

+ Nước thải từ quá trình vệ sinh rửa thiết bị bơm, các thiết bị khác,.. Nước thải loại này có thể bị nhiễm bẩn bởi dầu mỡ (tuy nhiên hàm lượng không đáng kể)

+ Nước thải phát sinh từ hoạt động thí nghiệm.

(2) Nguồn phát sinh, quy mô (lưu lượng tối đa), tính chất (thông số ô nhiễm đặc trưng) của bụi, khí thải.

a) Giai đoạn thi công xây dựng

- Hoạt động chuẩn bị mặt bằng, đào đắp, san nền; hoạt động thi công xây dựng các hạng mục công trình của Dự án và hoạt động bốc xếp, tập kết nguyên vật liệu, vận

chuyển nguyên vật liệu thi công, đất đá thải, phế thải phát sinh bụi, khí thải. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: TSP, CO, NO₂, SO₂.

- Hoạt động của các phương tiện thi công trên công trường sử dụng dầu DO phát sinh bụi, khí thải. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: Bụi, SO₂, NO_x, CO, VOCs.

- Hoạt động hoàn thiện lắp đặt máy móc, thiết bị cho các hạng mục công trình: sơn tường phát sinh khí VOCs; hoạt động hàn cắt để kết nối các kết cấu phát sinh khói hàn, khí thải. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: Khói hàn (Cu, Pb), CO, NO_x.

b) Trong giai đoạn vận hành

- Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của các phương tiện vận chuyển, máy phát điện. Thông số ô nhiễm đặc trưng: Bụi, SO₂, NO_x, CO, VOCs.

- Hoạt động vận hành Trạm XLNT tập trung (trạm 1 và trạm 2), tổng công suất 9.000m³/ngày đêm phát sinh mùi hôi và các khí H₂S, NH₃, CH₄,...

- Mùi hôi phát sinh từ các công trình lưu giữ hóa chất, chất thải rắn, chất thải nguy hại, khu vực ép bùn và nhà lưu chứa bùn sau ép.

(3) Chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Nguồn phát sinh, quy mô (khối lượng) của chất thải rắn sinh hoạt

a) Giai đoạn thi công xây dựng

- Hoạt động sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên phục vụ thi công Dự án phát sinh chất thải rắn sinh hoạt với khối lượng khoảng 40 kg/ngày. Thành phần chủ yếu là: thực phẩm thừa, giấy, túi nilon, vỏ hộp nhựa, vỏ chai thủy tinh, kim loại.

b) Trong giai đoạn vận hành

Hoạt động sinh hoạt của cán bộ, công nhân viên làm việc tại Trạm 2 phát sinh chất thải rắn sinh hoạt với khối lượng khoảng 32 kg/ngày. Thành phần chủ yếu là rau, củ, quả, thực phẩm thừa, giấy, túi nilon, vỏ hộp nhựa, vỏ chai thủy tinh, kim loại.

Nguồn phát sinh, quy mô (khối lượng), tính chất (loại) của chất thải rắn thông thường.

a) Giai đoạn thi công xây dựng

- Hoạt động thi công các hạng mục công trình của Dự án phát sinh chất thải rắn xây dựng. Thành phần chủ yếu là bao bì xi măng, sắt thép vụn, ván ép, cốt pha, gạch vỡ, vữa, gỗ palet. Khối lượng ước tính trung bình: 1,12 tấn/ngày

- Bùn thải phát sinh từ các bể lắng nước đào hồ, khoan, rửa xe và hệ thống thoát nước tại khu vực thi công dự kiến khoảng 3m³/lần nạo vét. Tần suất nạo vét 01 tháng/lần.

b) Trong giai đoạn vận hành

- Đối với rác thu gom từ các thùng rác, dọc các đường nội bộ của KCN trung bình khoảng 30 kg/ngày với thành phần chủ yếu bao nilon, giấy bao bì, chai lọ... và từ hoạt

động vệ sinh đường nội bộ của Khu công nghiệp khoảng 1.600 kg/ngày thành phần chủ yếu là đất cát, lá cây...

- Đối với chất thải từ quá trình vệ sinh, nạo vét định kỳ hàng năm cống thoát nước mưa, hồ ga của KCN thì khối lượng khoảng 486.000 kg/năm, tương đương khoảng 486 tấn/năm. Thành phần chủ yếu là bùn hữu cơ lẫn đất cát từ đọng lâu ngày trong cống thoát nước mưa.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ khu điều hành dịch vụ, trạm xử lý nước thải tập trung khoảng 5,0 kg/ngày. Thành phần chủ yếu, gồm: hộp carton, bao bì không chứa thành phần nguy hại

- Hoạt động vận hành Trạm 1 dự kiến khi hoạt động với công suất tối đa, lượng bùn thải phát sinh tại trạm xử lý nước thải (Trạm 1) của KCN là khoảng 82.900 kg/năm.

- Hoạt động vận hành Trạm 2 tại dự án phát sinh bùn thải với khối lượng khoảng: **1.185.894 kg/năm**. Thành phần chính là cặn lắng lơ lửng, các chất hữu cơ, vi sinh vật.

Nguồn phát sinh, quy mô (khối lượng), tính chất (loại) của chất thải nguy hại.

a) Giai đoạn thi công xây dựng

- Hoạt động văn phòng tại công trường thi công; hoạt động sơn tường các công trình xây dựng phát sinh chất thải nguy hại với tổng khối lượng khoảng **192 kg/năm**. Thành phần chủ yếu là giẻ lau, găng tay dính dầu nhớt, dầu mỡ thải, que hàn, thùng đựng sơn, cặn sơn thải, chổi quét sơn, bao bì thải có chứa thành phần nguy hại.

b) Trong giai đoạn vận hành

Dự kiến khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tối đa khoảng 225kg/năm tại thời điểm hiện tại và khoảng 645 kg/năm khi vận hành hoạt động cả 2 Trạm XLNT tập trung, bao gồm:

- + Các chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động văn phòng gồm: hộp chứa mực in.

- + Các chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động bảo trì, bảo dưỡng, vận hành trạm 2 gồm: bao bì thải dính hóa chất, giẻ lau vật liệu thải dính dầu và các thành phần nguy hại, dầu thải các loại, pin, ắc quy thải,..

(4) Tiếng ồn, độ rung

a) Giai đoạn thi công xây dựng

- Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động đào, đắp chuẩn bị mặt bằng và xây dựng các hạng mục công trình.

- Tiếng ồn độ rung từ hoạt động lắp đặt, vận chuyển máy móc, thiết bị.

b) Trong giai đoạn vận hành

- Hoạt động của các máy móc, thiết bị vận hành Trạm 2 (máy bơm, thiết bị thổi khí, máy nén khí, máy phát điện,..) phát sinh tiếng ồn, độ rung.

(5) Các tác động khác

a) Giai đoạn thi công xây dựng

- Nước mưa chảy tràn qua khu vực Dự án trong giai đoạn thi công phát sinh với lưu lượng khoảng $0,23 \text{ m}^3/\text{s}$. Thành phần chủ yếu là chất lơ lửng (SS), đất, cát, cành lá cây.

- Hoạt động thi công các hạng mục công trình và hoạt động của các phương tiện vận chuyển vật liệu, phế thải ảnh hưởng tới hoạt động giao thông khu vực Dự án và có nguy cơ xảy ra sự cố cháy nổ, tai nạn lao động, tai nạn giao thông.

- Hoạt động tập trung công nhân tham gia thi công có khả năng gây ra các mâu thuẫn với nhân viên, công nhân làm việc trong KCN, làm mất trật tự an ninh xã hội khu vực dự án.

b) Giai đoạn vận hành

- Nước mưa chảy tràn phát sinh trên toàn bộ diện tích KCN trong giai đoạn vận hành với lưu lượng khoảng $41,42 \text{ m}^3/\text{s}$. Trong đó, lưu lượng nước mưa chảy tràn qua khu vực XLNT là $0,23 \text{ m}^3/\text{s}$. Thành phần chủ yếu là chất rắn lơ lửng, đất, cát.

- Quá trình vận hành Dự án có nguy cơ xảy ra sự cố: cháy nổ, tai nạn lao động, tai nạn giao thông, sự cố hóa chất, sự cố hệ thống xử lý nước thải, sự cố ô nhiễm nguồn nước tiếp nhận, thay đổi chế độ thủy văn Sông Hậu từ hoạt động xả thải, ...

- Hoạt động tập trung đông công nhân làm việc tại Trạm 2 có khả năng gây mâu thuẫn, làm mất trật tự an ninh xã hội khu vực Dự án.

2.3. Biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường:

(1) Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải

a) Giai đoạn thi công xây dựng

- Biện pháp thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt: nước thải sinh hoạt được xả thải và thu gom vào hệ thống xử lý nước thải hiện hữu (Trạm 1) của KCN Sông Hậu – giai đoạn 1.

Quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt → bể tự hoại bố trí bên dưới khu nhà vệ sinh hiện hữu thuộc Nhà điều hành Trạm 1 → Hệ thống XLNT công suất $3.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ (trạm 1).

- Biện pháp thu gom, xử lý nước thải xây dựng: Thu gom toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh bánh xe và thiết bị thi công tại công trường vào 01 hố lắng, dung tích chứa khoảng 3 m^3 để lắng cặn. Nước thải sau khi được lắng lọc được tái sử dụng vào mục đích dập bụi, rửa bánh xe phương tiện vận chuyển, làm ẩm vật liệu thi công, đất đá thải trên công trường.

+ Quy trình: nước thải từ hoạt động vệ sinh phương tiện vận chuyển, thiết bị thi công → hố lắng cặn → nước rửa sau khi được lắng cặn → làm ẩm vật liệu đất thải, rửa bánh xe phương tiện vận chuyển và tưới nước dập bụi trên công trường thi công.

b) Giai đoạn vận hành

- Vận hành hệ thống thu gom, thoát nước thải tách riêng với hệ thống thu gom và thoát nước mưa.

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên làm việc tại khu điều hành KCN Trạm 2: thu gom cùng với nước thải sinh hoạt phát sinh của toàn bộ nhân viên quản lý, vận hành hạ tầng KCN Sông Hậu – giai đoạn 1. Cụ thể: đối với loại nước đen phát sinh từ bồn cầu đưa về xử lý sơ bộ tại bể tự hoại cấu tạo 03 ngăn bố trí bên dưới khu nhà vệ sinh tại Nhà điều hành, sau đó dẫn thu gom cùng với nước xám (nước rửa vệ sinh tay chân và nước thoát sàn từ nhà vệ sinh) dẫn về HT XLNT tập trung hiện hữu (Trạm 1) công suất $3.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm để xử lý.

Quy trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt: Nước thải từ hoạt động sinh hoạt của người lao động làm việc tại Nhà điều hành KCN Sông Hậu – giai đoạn 1 (gồm: Nước đen → bể tự hoại cấu tạo 03 ngăn + Nước xám → đường ống dẫn) → hệ thống thu gom nước thải chung của dự án bằng tuyến ống ngầm PVCØ90 → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $3.000\text{ m}^3/\text{ngày}$ (Trạm 1).

+ Nước thải phát sinh từ hoạt động vận hành Trạm 2 (gồm nước tách pha từ máy ép bùn và nước vệ sinh máy bơm, các thiết bị khác): Thu gom dẫn quay trở lại Bể thu gom của Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $6.000\text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm (Trạm 2) để xử lý.

Quy trình thu gom: Nước thải từ máy ép bùn, nước vệ sinh các thiết bị HT XLNT (Trạm 2) → đường ống thu gom → Bể thu gom → hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất $6.000\text{ m}^3/\text{ngày}$ (Trạm 2).

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất $6.000\text{ m}^3/\text{ngày}$ (Trạm 2):

Quy trình công nghệ hệ thống XLNT (Trạm 2): Nước thải đầu vào → Song chắn rác → Bể thu gom (T01) → Bể điều hòa (T02) → Bể trung hòa (T03-A) → Bể keo tụ (T03-B) → Bể tạo bông (T03-C) → Bể lắng hóa lý (T04) → Bể trung gian 1 → Bể anoxic (T06) → Bể aerotank (T07) → Bể lắng sinh học (T08) → Bể trung gian 2 → Bể khử trùng (T10) → Nước sau xử lý (đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A) → Xả ra nguồn tiếp nhận (Sông Hậu)

Bùn từ quá trình xử lý hóa lý + Bùn dư thải bỏ từ quá trình lắng sinh học → bể trung gian 3 → Bể nén bùn → Bể chứa bùn → Máy ép bùn → Thuê đơn vị chức năng xử lý theo định kỳ.

- Vận hành 01 hệ thống quan trắc nội bộ để đảm bảo kiểm soát lưu lượng nước thải đầu vào trước khi đến bể xử lý hóa lý.

- Vận hành 01 Trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục tại mương quan trắc nước thải (nước thải sau bể khử trùng) trước khi xả ra nguồn tiếp nhận đối với các thông số lưu lượng (đầu vào, đầu ra), pH, nhiệt độ, COD, tổng chất rắn lơ lửng, amoni. Dữ liệu được kết nối để truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường TP Cần Thơ theo quy định.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

+ Thu gom, xử lý nước thải đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình thi công, xây dựng;

+ Thu gom và xử lý toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt, nước thải phát sinh trong giai đoạn hoạt động của Dự án đáp ứng yêu cầu QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, với các hệ số $K_q = 1,2$, $K_f = 0.9$) trước khi dẫn xả ra Sông Hậu.

(2) Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải

a) Giai đoạn thi công xây dựng

- Thực hiện các biện pháp tổ chức thi công phù hợp, xây dựng nội quy đối với công nhân và nhà thầu thi công tuân thủ các quy định về an toàn lao động khi lập kế hoạch tổ chức thi công như các biện pháp thi công, biện pháp phòng ngừa tai nạn lao động, tai nạn giao thông; Trang bị đầy đủ các dụng cụ bảo hộ lao động cần thiết cho công nhân như: khẩu trang, mũ, ủng, quần áo bảo hộ lao động trong khi làm việc để đảm bảo an toàn và sức khỏe cho người lao động.

- Thực hiện che chắn tại khu vực thi công xây dựng; sử dụng phương tiện, máy móc được đăng kiểm; phương tiện vận chuyển chở đúng trọng tải quy định; che phủ bạt đối với tất cả các phương tiện chuyên chở nguyên vật liệu, đất thải, phế thải; thường xuyên thu dọn đất, cát, vật liệu rơi vãi tại khu vực thi công và đường tiếp cận, đảm bảo vệ sinh; phun nước giảm bụi tối thiểu 01 lần/ngày vào những ngày trời không mưa tại khu vực cổng ra vào khu vực Dự án và dọc các tuyến đường vận chuyển nguyên vật liệu nội bộ; thường xuyên thu gom chất thải rơi vãi trên công trường; bố trí 01 cầu rửa xe tại vị trí gần khu vực cổng ra vào của công trường, tất cả các xe được rửa sạch bùn đất trước khi ra khỏi công trường.

b) Giai đoạn vận hành

Đối với mùi từ vận hành Hệ thống XLNT tập trung (Trạm 2) và công trình thu gom, lưu giữ chất thải, bùn thải.

- Tại Hệ thống XLNT:

+ Bố trí các hạng mục công trình của Hệ thống xử lý nước thải, trồng cây xanh xung quanh khu vực hệ thống xử lý nước thải, hồ sự cố nước trong phạm vi Dự án, đảm bảo tỉ lệ cây xanh và khoảng cách an toàn môi trường đáp ứng quy định tại QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng và QCVN 01:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con người.

+ Các bể của Trạm XLNT được xây dựng lắp đặt kín để hạn chế mùi

+ Thường xuyên thu gom hút bùn từ bể lắng hóa lý và bùn dư từ bể lắng sinh học đưa về Bể trung gian 3; định kỳ phun chế phẩm vi sinh khử mùi tại các khu vực xung quanh vị trí bể nén bùn, bể chứa bùn, khu vực máy ép bùn và nhà lưu chứa bùn sau ép

+ Bùn thu hồi đem ép tách nước được đóng bao lưu giữ tại nhà chứa bùn có mái che. Định kỳ phun chế phẩm vi sinh khử mùi tại khu vực.

- Tại vị trí các kho chứa chất thải rắn thông thường và nguy hại: Chất thải bố trí lưu chứa trong thùng chứa riêng biệt, đảm bảo kho lưu chứa có mái che kín, có giải pháp gia cố chống rò rỉ, chảy tràn. Định kỳ vệ sinh, phun chế phẩm vi sinh khử mùi tại khu vực.

- Biện pháp giảm thiểu khác

+ Các phương tiện vận chuyển ra vào khu Dự án chở đúng tải trọng, giảm tốc độ trong khuôn viên Dự án.

+ Các phương tiện được sửa chữa và bảo dưỡng định kỳ, kiểm định an toàn của các cơ quan chức năng.

+ Xây dựng tường rào và dải cây xanh bao quanh khu vực Dự án để tạo hành lang chắn gió, ngăn phát tán mùi với xung quanh. Trồng cây xanh dọc các tuyến đường giao thông và các công trình công cộng trong phạm vi Dự án, đảm bảo mật độ cây xanh theo quy định; định kỳ quét dọn làm sạch mặt đường.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

+ Trồng cây xanh đảm bảo đạt tỷ lệ theo quy định và thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, khí thải, mùi hôi trong quá trình thực hiện Dự án, đảm bảo môi trường không khí xung quanh của Dự án luôn nằm trong giới hạn cho phép theo quy định tại QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

+ Sử dụng phương tiện được đăng kiểm theo quy định để vận chuyển nguyên vật liệu, vật tư, hóa chất; định kỳ bảo dưỡng các phương tiện.

(3) Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại

Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý chất thải rắn thông thường

a) Giai đoạn thi công xây dựng

- Chất thải rắn sinh hoạt: thiết lập nội quy thi công xây dựng, yêu cầu công nhân vứt rác đúng nơi quy định và phân loại theo thành phần thải; sử dụng 02 thùng rác chuyên dụng có nắp đậy, dung tích 120 lít/thùng đặt tại các khu vực có khả năng phát sinh chất thải rắn sinh hoạt để thu gom, phân loại CTR sinh hoạt tại nguồn theo quy định. Phần CTR sinh hoạt có khả năng tái chế được thu gom, chuyển giao cho đơn vị có chức năng tái chế; phần CTR sinh hoạt không có khả năng tái chế được thu gom, chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Chất thải rắn xây dựng phát sinh từ hoạt động thi công các hạng mục công trình của Dự án được thu gom, phân loại và lưu giữ tại điểm tập kết tạm thời trong khuôn viên Dự án. Sau khi kết thúc hoạt động thi công xây dựng, điểm tập kết lưu chứa chất thải tạm thời sẽ được dọn dẹp sạch, hoàn trả nguyên trạng và mặt bằng. Hợp đồng với các đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định. Cụ thể như sau:

+ Chất thải xây dựng có khả năng tái chế (vụn sắt thép, vỏ bao bì xi măng, thùng chứa carton, bao nylon, pallet, ...) sẽ được thu gom và chuyển giao dưới dạng phế liệu.

+ Đất, đá phát sinh trong quá trình đào được thu gom và tận dụng hết đắp tại các khu vực đảm bảo cao độ san nền của KCN.

+ Chất thải rắn thông thường khác không thể tận dụng (gạch vỡ, xà bần, xi măng chết, ...) được thu gom và hợp đồng với đơn vị có đầy đủ năng lực để thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

+ Bố trí thùng rác có dung tích 120 lít/thùng để thu gom, phân loại các chất thải phát sinh trong quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị. Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

b) Giai đoạn vận hành

Chất thải rắn sinh hoạt:

Toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại dự án được quản lý cùng với chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động vận hành KCN Sông Hậu – giai đoạn 1, được phân loại tại nguồn thành 03 loại theo Điều 75 của Luật BVMT. Sử dụng các thùng rác chuyên dụng có nắp đậy, dung tích từ 60 - 240 lít/thùng đặt tại các khu vực có khả năng phát sinh chất thải rắn sinh hoạt (khu vực văn phòng, nhà điều hành, nhà nghỉ nhân viên) để thu gom, phân loại CTR sinh hoạt tại nguồn theo quy định. Phần CTR sinh hoạt có khả năng tái chế được thu gom, chuyển giao cho đơn vị có chức năng tái chế; phần CTR sinh hoạt không có khả năng tái chế được thu gom, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

Chất thải rắn thông thường: bố trí khu lưu chứa CTR công nghiệp thông thường và hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ thu gom, vận chuyển, xử lý các loại CTR công nghiệp thông thường theo quy định. Cụ thể:

- Các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường khác như giấy carton, bao bì thải,.. được thu gom vào các thùng chứa và lưu giữ tạm thời tại kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường (diện tích khoảng 16 m²). Hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển đưa đi xử lý theo quy định.

- Bùn thải phát sinh từ bể tự hoại khi đầy sẽ thuê đơn vị chức năng tới bơm hút trực tiếp lên bồn chứa trên phương tiện của đơn vị bơm hút bùn để vận chuyển đi xử lý theo quy định.

- Bùn thải từ hệ thống thu gom, thoát nước mưa, nước thải, các hố ga được nạo vét theo định kỳ (khoảng 1 năm/lần) và thuê đơn vị chức năng tới vận chuyển đi xử lý.

- Bùn thải từ Hệ thống XLNT tập trung (cả Trạm 1 và trạm 2) được lấy mẫu phân tích, sau khi được phân định căn cứ QCVN 50:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước, được thu gom, chuyển đến hệ thống máy ép bùn, sau đó đóng bao lưu giữ tại nhà chứa bùn sau ép. Chủ dự án

hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định tương ứng với loại chất thải sau phân định.

c) Yêu cầu về bảo vệ môi trường

Thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải sinh hoạt trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án bảo đảm các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường quy định hướng dẫn tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP), Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT) và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý chất thải rắn nguy hại

a) Giai đoạn thi công xây dựng

Sử dụng các thùng chứa CTNH chuyên dụng (loại dung tích từ 30-60 lít/thùng, có nắp đậy kín, đảm bảo lưu chứa an toàn, không rò rỉ, không bay hơi, không phát tán ra môi trường và có dán mã CTNH theo quy định để thu gom, phân loại toàn bộ CTNH phát sinh và tập kết về kho lưu chứa CTNH hiện hữu của KCN Sông Hậu – giai đoạn 1 (tại khu vực điều hành Trạm 1) diện tích 12 m². Định kỳ chuyển giao CTNH cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

b) Giai đoạn vận hành

Đối với các loại CTNH như: bao bì, giẻ lau, hộp mực in, ... sử dụng hệ thống thùng chứa CTNH chuyên dụng có nắp đậy kín, có dán nhãn mác theo quy định tại các khu vực có phát sinh CTNH, đảm bảo toàn bộ CTNH phát sinh từ hoạt động quản lý, vận hành Dự án đều được thu gom, phân loại theo đúng mã quy định; tập kết và lưu chứa tại kho chứa CTNH dạng rắn diện tích 24 m². Nhà kho có mái che kín, mặt sàn trong khu vực lưu giữ CTNH kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn. Hợp đồng với đơn vị có đầy đủ năng lực và chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH theo quy định,

Đối với các loại CTNH dạng lỏng: như các loại dầu thải, hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm,.. lưu chứa trong các thùng chứa chuyên dụng kín, có dán nhãn mác theo quy định. Sau đó tập kết tại kho lưu giữ CTNH dạng lỏng diện tích 8m². Hợp đồng chuyển giao cho đơn vị chức năng tới thu gom, vận chuyển đưa đi xử lý theo quy định

c) Yêu cầu về bảo vệ môi trường

Thiết kế đúng quy cách kho lưu giữ chất thải nguy hại và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải nguy hại trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án bảo đảm các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP), Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT) và các quy định pháp luật khác có liên quan.

(4) Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung

a) Giai đoạn thi công xây dựng

- Sử dụng phương tiện chở nguyên vật liệu được che phủ bạt kín, không chở quá tải, không làm rơi vãi đất đá, nguyên vật liệu.

- Sử dụng các máy thi công, xây dựng đảm bảo chất lượng tốt, đạt tiêu chuẩn, khả năng gây ồn thấp.

- Quy định tốc độ xe ra vào công trường, vận hành máy móc đúng thông số kỹ thuật của nhà sản xuất. Thiết lập tường bao quanh công trường thi công để giảm thiểu bụi phát sinh.

- Thiết kế các bộ phận giảm âm, lắp đệm chống ồn trong quá trình lắp đặt thiết bị tại Trạm 2.

- Không sử dụng đồng thời nhiều thiết bị gây ồn lớn vào cùng một thời điểm; sử dụng các thiết bị thi công đạt tiêu chuẩn theo quy định; các thiết bị thi công được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ thường xuyên.

- Thực hiện chế độ làm việc hợp lý, trang bị đầy đủ các thiết bị bảo hộ, chống ồn cho công nhân viên.

b) Giai đoạn vận hành

- Bố trí bãi đậu xe và nhân viên hướng dẫn ra vào một cách hợp lý; quy định tốc độ, không kéo còi xe khi ra vào Dự án; thiết kế lắp đặt bộ phận giảm ồn, rung cho máy móc, thiết bị; định kỳ kiểm tra bảo dưỡng, kiểm tra độ mòn chi tiết máy móc, thiết bị và bôi trơn định kỳ.

- Thực hiện chế độ làm việc hợp lý, trang bị đầy đủ các thiết bị chống ồn cho công nhân viên.

- Trồng cây xanh dọc vỉa hè hai bên tuyến đường giao thông nội bộ của Dự án, xung quanh hàng rào Dự án, hạn chế khả năng lan truyền tiếng ồn của các phương tiện giao thông, đồng thời thanh lọc, giảm bụi, khí thải khu vực.

c) Yêu cầu về bảo vệ môi trường

Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình thi công xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành Dự án.

(5) Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác:

Biện pháp giảm thiểu tác động tác động của nước mưa chảy tràn

a) Giai đoạn xây dựng

Đào các rãnh thoát nước dọc theo các vị trí xây dựng công trình để thoát nước, tránh ứ đọng. Nước mưa rơi tự do một phần sẽ tự thấm vào đất, phần còn lại theo các

rãnh thoát nước mưa tạm thời dẫn chảy vào Hệ thống thu gom, thoát nước mưa hiện hữu của KCN Sông Hậu – giai đoạn 1, nhằm tránh tồn đọng nước mưa và sự xâm nhập của dòng chảy qua các bãi vật liệu. Bên cạnh đó, bố trí khu vực lưu chứa nguyên vật liệu xây dựng được che chắn, quản lý tốt nguyên vật liệu và xả bần phát sinh; thu gom triệt để chất thải rắn sinh hoạt, chất thải xây dựng, không để rơi vãi trên mặt bằng nhằm hạn chế nước mưa cuốn theo đất, cát, chất cặn bã tại công trường thi công ra môi trường xung quanh.

Quy trình xử lý: Nước mưa chảy tràn → rãnh thoát nước tạm thời → HT thoát nước mưa hiện hữu của KCN Sông Hậu - giai đoạn 1 → cửa xả số 1 ra sông Hậu.

b) Giai đoạn vận hành

- Hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn đã được xây dựng, riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải bảo đảm thu gom toàn bộ nước mưa chảy tràn trên mặt bằng Dự án, đấu nối về hệ thống thoát nước chung hiện hữu của KCN Sông Hậu – giai đoạn 1. Chủ dự án bố trí các hố ga trên toàn bộ mạng lưới thu gom nước mưa; thường xuyên vệ sinh, quét dọn sân đường hàng ngày để hạn chế cành, lá cây rơi vào hệ thống thu gom gây tắc nghẽn; nạo vét, khơi thông hệ thống thu gom nước mưa và cống thoát nước định kỳ 06 tháng/lần; thường xuyên kiểm tra, khơi thông nạo vét trước và trong mùa mưa để tăng khả năng tiêu thoát nước.

+ Nước mưa tại khu vực cây xanh, cảnh quan và đất khuôn viên sẽ chảy theo độ dốc tự nhiên và tự thấm vào đất.

+ Nước mưa tràn mặt tại khu vực đường giao thông, sân bãi và nước mưa trên mái nhà khu vực điều hành được dẫn thoát vào hệ thống thu gom nước mưa tập trung hiện hữu của KCN Sông Hậu – giai đoạn 1, sau đó dẫn thoát ra cửa xả số 1 thoát ra sông Hậu.

Quy trình xử lý: Nước mưa chảy tràn → mương thoát nước trong khuôn viên Trạm xử lý nước thải → Hệ thống thoát nước mưa hiện hữu chung của KCN Sông Hậu – giai đoạn 1 xung quanh khu vực dự án → cửa xả số 1 ra sông Hậu.

Yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Xây dựng, vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án và tách biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải; đảm bảo toàn bộ nước mưa chảy tràn phát sinh trong quá trình thi công xây dựng và vận hành các hạng mục công trình của Dự án đều được thu gom, lắng lọc trước khi thoát ra môi trường, không gây ảnh hưởng đến hệ thống thoát nước mưa và hệ sinh thái khu vực Dự án.

- Thực hiện các biện pháp quản lý và giải pháp công trình đối với nước mưa chảy tràn để đảm bảo việc tiêu thoát nước cho khu vực xung quanh Dự án, giảm thiểu úng ngập do việc thực hiện Dự án.

Biện pháp giảm thiểu tác động của dự án tới kinh tế - xã hội

Ưu tiên sử dụng lao động địa phương; tuyên truyền nâng cao ý thức của cán bộ công nhân viên; phối hợp với cơ quan chức năng, đảm bảo an ninh trật tự.

Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương xã Châu Thành để quản lý công nhân tạm trú lưu trú làm việc tại Dự án.

2.4. Chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

Chủ dự án đề xuất và cam kết thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường như sau

2.4.1. Chương trình quản lý môi trường

Chủ dự án xây dựng chương trình quản lý môi trường chi tiết của Dự án đảm bảo thực hiện các biện pháp giảm thiểu các động xấu đến môi trường nêu tại mục 5.4 và 5.5 ở trên và tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường trước khi tiến hành triển khai thực hiện Dự án

2.4.2. Chương trình giám sát môi trường

Giai đoạn thi công xây dựng

a. Giám sát môi trường không khí xung quanh

- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại khu vực xây dựng Trạm 2 (gần Nhà điều hành hiện hữu)
- Thông số giám sát: Bụi, CO, SO₂, NO_x, tiếng ồn, độ rung
- Tần suất giám sát: 06 tháng/lần
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí; QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

b. Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại

- Thực hiện phân định, phân loại, thu gom các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025), Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 1 năm 2022 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025).

- Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

Giai đoạn vận hành

a) Giám sát nước thải

Thực hiện giám sát trong thời gian vận hành thử nghiệm HT XLNT (Trạm 2)

Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 21, Thông tư số 02/2022/BTNMT ngày 10/01/2022, cụ thể:

+ Vị trí lấy mẫu: 01 mẫu nước thải đầu vào tại Bể thu gom và 01 mẫu nước thải đầu ra tại cửa xả ra ngoài môi trường của Hệ thống XLNT (Trạm 2).

+ Tần suất: 01 lần đối với mẫu nước thải đầu vào và 03 lần trong 3 ngày liên tiếp đối với mẫu nước thải đầu ra (trong thời gian vận hành thử nghiệm Trạm 2)

+ Thông số quan trắc: Nhiệt độ; Màu; pH; Chất rắn lơ lửng; COD; Đồng; Sắt; Tổng Photpho; Amoni (tính theo Nitơ); BOD₅ (20°C); Chì; Cadimi; Dầu mỡ động, thực vật; Crom (III); Asen; Thủy ngân; Kẽm; Niken; Mangan; Tổng Cyanua; Tổng Phenol; Tổng dầu mỡ khoáng; Sunfua; Florua; Tổng Nitơ; Clorua; Tổng chất rắn hòa tan; Tổng các chất hoạt động bề mặt; Tổng Coliform.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, K_q = 1,2; K_f = 0,9)

Giám sát định kỳ

Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 111 Luật BVMT và khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật BVMT (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025).

+ Vị trí lấy mẫu: 02 mẫu nước thải đầu vào trước xử lý (tại Bể thu gom Trạm 1 và Trạm 2) và 02 mẫu nước thải sau hệ thống xử lý (tại cửa xả ra ngoài môi trường) của Hệ thống XLNT (Trạm 1 và Trạm 2).

+ Tần suất: 03 tháng/lần (trong thời gian vận hành Trạm 1 và Trạm 2)

+ Thông số quan trắc: Nhiệt độ; Màu; Đồng; Sắt; Tổng Photpho; BOD₅ (20°C); Chì; Cadimi; Dầu mỡ động, thực vật; Crom (III); Asen; Thủy ngân; Kẽm; Niken; Mangan; Tổng Cyanua; Tổng Phenol; Tổng dầu mỡ khoáng; Sunfua; Florua; Tổng Nitơ; Clorua; Tổng chất rắn hòa tan; Tổng các chất hoạt động bề mặt; Tổng Coliform.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, K_q = 1,2; K_f = 0.9)

Quan trắc tự động, liên tục:

+ Vị trí quan trắc: Trạm quan trắc tự động nước thải đầu ra tại cửa xả ra ngoài môi trường của Hệ thống XLNT (gồm cả Trạm 1 và Trạm 2)

+ Thông số quan trắc tự động: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, pH, COD, TSS, amoni

+ Tần suất quan trắc: tự động, liên tục 24/24 giờ

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, K_q = 1,2; K_f = 0.9)

+ Hệ thống quan trắc tự động, liên tục nước thải có camera theo dõi và truyền dữ liệu trực tiếp về Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Cần Thơ theo quy định.

b) Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại

- Thực hiện phân loại, thu gom, chuyển giao cho các đơn vị có chức năng xử lý các loại CTR, CTR công nghiệp thông thường và CTNH theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

- Giám sát để phân định bùn thải từ Hệ thống XLNT

+ Tần suất giám sát: 01 năm/lần

+ Thông số giám sát: pH, As, Ag, Ba, Cd, Clorobenzen, Co, Pb, Zn, Naphtalen, Ni, Se, Hg, Cr^{6+} , CN^- , tổng dầu, Phenol, Benzen, Toluene.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 50:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước.

c) Giám sát khác

Thực hiện giám sát công tác phòng cháy, chữa cháy, an toàn điện, an toàn và vệ sinh lao động; giám sát nguy cơ hư hỏng, tắc nghẽn hệ thống thu gom - thoát nước thải và nước mưa; giám sát hoạt động vận hành hệ thống xử lý nước thải và các giám sát khác theo quy định của pháp luật; cập nhật thông tin giám sát vào Sổ nhật ký để theo dõi..

2.4.3. Công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố

a) Giai đoạn thi công xây dựng

- Đối với sự cố cháy nổ: Trang bị các phương tiện PCCC tại khu vực công trường thi công; tập huấn công tác PCCC và phổ biến kiến thức PCCC cho CBCNV của dự án; thực hiện nghiêm chỉnh các quy chuẩn quy phạm, quy định về PCCC trong quá trình xây dựng và sử dụng các thiết bị, máy móc thi công; lắp đặt biển báo cấm không sử dụng lửa tại khu vực kho chứa nhiên liệu và các khu vực có nguy cơ xảy ra cháy.

- Đối với sự cố tai nạn lao động: Tập huấn cho công nhân về thực hiện nghiêm túc các quy định về công tác an toàn lao động, tuân thủ theo quy định về sử dụng, vận hành, bảo dưỡng, bảo quản các thiết bị, máy móc thi công; lắp đặt biển cảnh báo tại những vị trí có nguy cơ xảy ra tai nạn lao động; sử dụng các máy móc, thiết bị được kiểm định, bảo đảm an toàn theo quy định hiện hành; trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho người lao động làm việc trên công trường; tổ chức đội cứu hộ để sơ cứu tại chỗ trong trường hợp xảy ra tai nạn; bố trí trang thiết bị cần thiết để vận chuyển người bị nạn tới cơ sở y tế; lắp đặt đường dây khẩn cấp để thông báo khi xảy ra sự cố; lập danh sách và địa chỉ các bệnh viện và cơ sở y tế xung quanh khu vực Dự án.

- Sự cố giao thông: Chủ dự án thiết lập biển cảnh báo khu vực thi công đường giao thông dẫn vào dự án đồng thời bố trí lực lượng bảo vệ để điều phối giao thông cho các phương tiện đi qua dự án; Lập kế hoạch và phương án vận chuyển phù hợp với thực

trạng giao thông của khu vực, điều phối lưu lượng xe hợp lý: tránh các giờ cao điểm, các giờ tan ca, nghỉ ngơi; Tại cổng ra vào khu vực dự án, chủ dự án thực hiện việc phân luồng, phân tuyến giao thông cho các phương tiện chờ kiểm tra, phương tiện vào và ra khu vực công trường của dự án.

- Sự cố ngập úng: Thường xuyên kiểm tra, khơi thông các dòng chảy, thông tắc các cống rãnh thoát nước xung quanh công trường thi công đảm bảo không để nước đọng, gây ngập úng.

b) Giai đoạn vận hành

- Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất, cháy nổ, tai nạn

+ Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ: lắp đặt, vận hành hệ thống phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

+ Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất: thực hiện các quy định về an toàn trong vận chuyển, tiếp nhận, bảo quản, lưu trữ hóa chất.

+ Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố tai nạn giao thông: Thực hiện kế hoạch tổ chức điều tiết giao thông và phương án quản lý, bố trí các phương tiện vận chuyển ra, vào khu vực Dự án.

+ Đối với sự cố lũ lụt, thiên tai, ngập úng: Định kỳ kiểm tra, giám sát hệ thống mương, rãnh thu, hồ lắng, khơi thông dòng chảy các hệ thống thoát nước; thường xuyên cập nhật các số liệu về tình hình mưa lũ, ngập lụt tại địa phương và các khu lân cận; phối hợp với các cơ quan chuyên môn trong quá trình ứng phó sự cố ngập lụt do thiên tai; bố trí lực lượng chuyên môn xử lý kịp thời trong trường hợp xảy ra ngập úng tại khu vực xử lý nước thải chứa nước sau xử lý; lắp đặt biển cảnh báo xung quanh các hồ/bể trong khu vực xử lý nước thải để tránh sự cố trơn, trượt.

+ Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với vấn đề ATLĐ, giữ gìn trật tự an ninh: Xây dựng nội quy làm việc, ưu tiên tuyển dụng lao động tại địa phương, phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong việc quản lý người lao động cư trú trên địa bàn. Định kỳ tổ chức tập huấn phổ biến cho CBCNV làm việc tại Dự án các nội quy ATLĐ, quy trình vận hành các máy móc, thiết bị, các biện pháp phòng ngừa và ứng cứu sự cố.

- Biện pháp phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung (Trạm 1 và Trạm 2):

+ Thực hiện quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải (Trạm 1 và Trạm 2) theo đúng quy trình kỹ thuật; thiết kế, lắp đặt các thiết bị dự phòng để đảm bảo hệ thống luôn hoạt động khi có sự cố; giám sát vận hành hàng ngày và tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành, có nhật ký vận hành, thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị.

+ Vận hành 01 hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục tại mương quan trắc nước thải (sau bể khử trùng) trước khi xả ra nguồn tiếp nhận đối với các thông số lưu lượng (đầu vào, đầu ra), pH, nhiệt độ, COD, tổng chất rắn lơ lửng, amoni. Dữ liệu được

kết nối để truyền về Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Cần Thơ theo quy định.

+ Bố trí nhân viên quản lý, vận hành trạm xử lý nước thải, giám sát vận hành hàng ngày và tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho trạm xử lý nước thải của Dự án.

+ Trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống XLNT, tạm dừng hoạt động của hệ thống XLNT để tiến hành kiểm tra, khắc phục sự cố. Nước thải được bơm về hồ sự cố (dung tích 9.000m³) để lưu chứa tạm thời (thời gian lưu chứa tối đa 24 giờ đối với toàn bộ lượng nước thải tiếp nhận đầu nối về cả 2 trạm với lưu lượng lớn nhất là 6.000 m³/ngày) và 36 giờ đối với nước thải đầu nối về Trạm 2 và 72 giờ đối với nước thải đầu nối về Trạm 1 để xử lý, không xả ra ngoài môi trường trong thời gian chờ khắc phục sự cố. Chỉ tiếp tục tiếp nhận đầu nối nước thải dẫn về Bể thu gom để xử lý trở lại sau khi hệ thống XLNT đã được khắc phục sự cố, đảm bảo thu gom, xử lý toàn bộ nước thải tiếp nhận về Trạm 2 đạt QCVN 40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, với các hệ số $K_q = 1,2$, $K_f = 0.9$) trước khi xả ra nguồn tiếp nhận sông Hậu.

Hồ sự cố: được xây dựng đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật: thành và nền đáy gia cố bởi 03 lớp: 01 lớp đất tự nhiên đầm chặt $K = 0,95$, 02 lớp phủ bạt HDPE chống thấm. Hồ có dung tích lưu chứa là 9.000 m³. Khi xảy ra sự cố, hồ có khả năng lưu chứa nước thải liên tục khoảng 1,5 ngày đối với toàn bộ nước thải tiếp nhận tối đa về xử lý tại Trạm 2; hoặc 2 ngày đối với nước thải tiếp nhận tối đa về xử lý tại Trạm 1; hoặc tối đa 1 ngày đối với tổng lượng nước thải tiếp nhận tối đa về xử lý tại cả Trạm 1 và Trạm 2.

+ Trong trường hợp sự cố có thời gian khắc phục lâu hơn khả năng chứa nước của hồ sự cố (>1,5 ngày), Trạm 2 sẽ dừng mọi hoạt động tiếp nhận đầu nối nước thải đến khi sự cố của hệ thống xử lý đã được khắc phục mới hoạt động trở lại. Tuyệt đối không xả nước thải chưa xử lý hoặc xử lý không đạt quy chuẩn ra môi trường gây ô nhiễm chất lượng nước Sông Hậu.

- Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

+ Thiết kế đúng quy định kho lưu giữ chất thải và thu gom, phân loại, lưu giữ, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình hoạt động của KCN đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP), Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

+ Khu lưu giữ chất thải được phân chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ và sự cố rò rỉ, các khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo theo đúng quy định.

3. Cam kết của Chủ dự án

- Cam kết về độ chính xác, trung thực của các thông tin, số liệu, tài liệu cung cấp trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Cam kết có biện pháp, kế hoạch, nguồn lực để thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án; thực hiện đầy đủ các ý kiến đã tiếp thu trong quá trình tham vấn; chịu hoàn toàn trách nhiệm và bồi thường thiệt hại nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình xây dựng và vận hành dự án.

- Tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy phạm kỹ thuật và các quy định của pháp luật trong quá trình thẩm định, phê duyệt thiết kế và thi công xây dựng các hạng mục công trình của Dự án và đầu tư xây dựng các hạng mục công trình của Dự án theo đúng thiết kế được cơ quan chức năng có thẩm quyền phê duyệt; đảm bảo hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường của Dự án được bố trí phù hợp với các loại hình thu hút đầu tư trong Khu công nghiệp.

- Tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường hiện hành có liên quan, đảm bảo các yêu cầu về an toàn, bảo vệ môi trường trong quá trình thi công, xây dựng và vận hành Dự án. Nghiên cứu, thực hiện Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành QCVN 40:2025/BTNMT - quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15/5/2025 ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh (bao gồm QCVN 26: 2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung).

- Công khai cho chính quyền địa phương, cộng đồng dân cư biết về các hoạt động thi công của Dự án; thiết lập hệ thống biển báo, cấm mốc giới khu vực thi công, kiểm soát người ra vào khu vực thi công để bảo đảm an toàn.

- Dự án đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp có khoảng cách an toàn môi trường theo quy định để giảm thiểu ảnh hưởng của các loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với các loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác và các đối tượng kinh tế - xã hội xung quanh dự án; thuận lợi cho công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường; tăng cường khả năng cộng sinh công nghiệp; không bố trí, quy hoạch các dự án đầu tư thứ cấp có hoạt động phát sinh bụi, mùi khó chịu hoặc tiếng ồn cao tại vị trí gần khu vực có người sinh sống.

- Thực hiện tuân thủ các quy định về bảo vệ nguồn nước, khai thác, xả nước thải vào nguồn nước, đảm bảo an toàn giao thông và các quy phạm kỹ thuật khác có liên quan trong quá trình thực hiện Dự án nhằm ngăn ngừa, giảm thiểu rủi ro đến môi trường.

- Xây dựng, vận hành hồ sự cố, bảo đảm quay vòng xử lý lại nước thải, không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố của Trạm XLNT tập trung.

- Đảm bảo khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Tuân thủ các quy định tại Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/05/2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan trong quá trình thực hiện Dự án.

- Tuân thủ các yêu cầu về tiêu thoát nước, phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường, vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động, an toàn hóa chất, an toàn giao thông trong quá trình thực hiện Dự án theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

- Yêu cầu các dự án đầu tư thứ cấp vào KCN phải thực hiện các thủ tục môi trường theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

- Tuân thủ các quy định về phòng chống cháy nổ, an toàn lao động, an toàn hóa chất và các quy phạm kỹ thuật khác có liên quan trong quá trình thực hiện Dự án nhằm ngăn ngừa, giảm thiểu rủi ro đối với môi trường. Trong quá trình thực hiện Dự án, nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng chủ dự án cam kết dừng ngay các hoạt động gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu, khắc phục sự cố; thông báo khẩn cấp cho cơ quan quản lý về môi trường và các cơ quan có liên quan nơi thực hiện Dự án để chỉ đạo và phối hợp xử lý.

- Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an ninh trật tự đối với đội ngũ cán bộ và công nhân viên tham gia thi công xây dựng, vận hành Dự án.

- Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật; số liệu giám sát được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra; thực hiện công khai kết quả quan trắc nước thải tự động liên tục và kết quả quan trắc nước thải định kỳ của Dự án theo quy định.

- Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp phù hợp với yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; tiếp nhận báo cáo công tác bảo vệ môi trường của các đơn vị thứ cấp trong Khu công nghiệp và lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp gửi các cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Cần Thơ, Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Cần Thơ tổ chức thực hiện hoạt động bảo vệ môi trường, thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường đối với các đơn vị thứ cấp trong Khu công nghiệp theo quy định của pháp luật; tổ chức kiểm tra việc thực hiện cam kết về bảo vệ môi trường đối với các đơn vị thứ cấp nhằm phát hiện kịp thời vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của các tổ chức, cá nhân và kiến nghị với cơ quan chức năng có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

- Cam kết công khai báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định trên trang thông tin điện tử của chủ dự án hoặc tại trụ sở UBND xã Châu Thành chậm nhất là 10 ngày kể từ ngày có Quyết định phê duyệt.

- Công ty cam kết có biện pháp, kế hoạch, nguồn lực để thực hiện các công trình, biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường như đã đề xuất tại Chương III của báo cáo. Cụ thể:

+ Trong quá trình vận hành Trạm xử lý nước thải, cam kết đảm bảo chất lượng nước thải đầu ra của HT XLNT TT công suất 6.000 m³/ngày.đêm đạt QCVN 40:2025/BTNMT, cột A ($K_q = 1,2$; $K_f = 1,0$) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp trước khi dẫn ra nguồn tiếp nhận là sông Hậu.

+ Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

+ Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường TP. Cần Thơ. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

+ Dữ liệu giám sát chất lượng nước thải đầu ra sẽ được truyền liên tục, tự động về Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Cần Thơ để quản lý, giám sát.

+ Công ty cam kết sẽ không xả nước thải dưới bất kỳ hình thức và vị trí nào khác ngoài những vị trí, số lượng và chế độ xả thải đã trình bày trong báo cáo.

+ Thường xuyên giám sát chặt chẽ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải và vận hành hệ thống xử lý nước thải đúng quy trình, đúng công suất nhằm đảm bảo các chỉ tiêu ô nhiễm đạt tiêu chuẩn cho phép. Đảm bảo công tác bảo dưỡng định kỳ cho các hệ thống xử lý.

+ Trong trường hợp xảy ra các sự cố, Công ty sẽ nhanh chóng khắc phục như kế hoạch giảm thiểu ô nhiễm nhằm hạn chế đến mức thấp nhất các tác động đến nguồn tiếp nhận. Trong trường hợp xảy ra sự cố gây ô nhiễm nguồn nước, môi trường làm ảnh hưởng đến đời sống của người dân trong khu vực, Công ty cam kết tổ chức bồi thường thiệt hại đầy đủ theo quy định.

+ Quản lý chất thải sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của dự án theo đúng quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025) và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/03/2025).

- Cam kết tuân thủ thực hiện đúng theo các quy định của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020, các nội dung quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025) và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/03/2025) và các quy định khác có liên quan theo pháp luật hiện hành.

- Công ty cam kết sau khi nhận được các ý kiến phản hồi từ các đối tượng được tham vấn sẽ nghiêm túc tiếp thu và thực hiện đầy đủ các ý kiến đã tiếp thu để hoàn thiện nội dung báo cáo ĐTM.

Nơi nhận:

- Như trên;
- BGĐ Cty PTHTHG;
- Lưu: VT, KTXDMT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Hoàng Giang